

Số: 525/BC-UBND

Tam Kỳ, ngày 30 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 trên địa bàn thành phố Tam Kỳ

I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN; KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý:

Thành phố Tam Kỳ nằm cách thành phố Đà Nẵng 70 km về phía Nam, cách sân bay Chu Lai, cảng Kỳ Hà 25 km, cách khu công nghiệp và nhà máy lọc dầu Dung Quất khoảng 40 km về phía Bắc.

- Phía Bắc: Giáp thành phố Thăng Bình và Phú Ninh.
- Phía Nam: Giáp thành phố Tam Kỳ.
- Phía Đông: Giáp biển Đông.
- Phía Tây: Giáp thành phố Phú Ninh.

Thành phố Tam Kỳ trước đây là thành phố Hà Đông, phủ Thăng Hoa của đạo Thừa Tuyên tỉnh Quảng Nam, được hình thành từ năm 1471 dưới thời vua Lê Thánh Tông. Đến năm 1906, Hà Đông được nâng lên thành phủ Hà Đông và sau đó đổi thành phủ Tam Kỳ. Từ một phủ lỵ năm 1906 đến năm 1997 trở thành Thị xã tỉnh lỵ và nay là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Nam.

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố Tam Kỳ là 9.396,58 ha. Trong đó: đất nông nghiệp: 4.858,62 ha; đất phi nông nghiệp: 4.207,27 ha; đất chưa sử dụng: 330,69 ha.

b) Địa hình:

Thành phố Tam Kỳ nằm trên vùng đồng bằng có độ dốc nhỏ, nằm cách khu vực bờ biển khoảng 5km.

Thành phố có địa hình nhìn chung nghiêng theo hướng Tây Nam và Đông Bắc. Khu vực đô thị của Thành phố có địa hình tương đối bằng phẳng ở phía Bắc, phía Đông, phía Nam và có nhiều đồi núi ở phía Tây. Độ dốc trung bình của nội thị từ 2% - 4%. Cao độ trung bình của các khu vực ven sông và khu trung tâm thay đổi từ +2,0m đến +4,0m. Địa hình khu vực phía Tây của Thành phố có cao độ >+6,0m và có những quả đồi nằm tách biệt có đỉnh ở độ cao đến tới 40m.

Thành phố Tam Kỳ có dạng địa hình vùng đồng bằng duyên hải Nam Trung bộ. Là vùng chuyển tiếp từ dạng đồi núi cao phía Tây, thấp dần xuống vùng đồng bằng, thêm bồi của các con sông trước khi đổ ra biển Đông.

Đất đai có dạng đồi thấp, đồng bằng được thành tạo do bồi tích sông, biển và quá trình rửa trôi. Hướng dốc chung của địa hình từ Tây sang Đông. Nhìn chung địa hình toàn khu vực bị chia cắt nhiều bởi các sông, suối thuộc lưu vực của sông Tam Kỳ.

c) Sông ngòi:

Mạng lưới sông suối thành phố Tam Kỳ tương đối dày đặc, sông chảy qua thành phố gồm sông Bàn Thạch, sông Tam Kỳ, sông Trường Giang, tất cả đều chảy về phía Đông đổ ra biển qua cửa An Hòa. Các con sông này chịu tác động của chế độ thủy triều biển, nước biển thường xâm nhập vào thời kỳ mùa khô.

Các sông đều có lưu vực nhỏ từ 50 đến 100 km², độ dốc lớn, chiều dài từ 20 đến 40 km, lưu lượng nước thay đổi theo mùa. Một số con sông được ngăn lại ở thượng nguồn làm hồ chứa nước như: Hồ Phú Ninh trên sông Tam Kỳ, hồ sông Đầm trên sông Đầm (một chi lưu của sông Bàn Thạch).

d) Khí hậu:

Thành phố Tam Kỳ nằm trong phân vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều và mưa theo mùa. Trong năm có hai mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô.

- Nhiệt độ trung bình hằng năm 25,90C, nhiệt độ cao từ tháng 5 – 8, nhiệt độ thấp từ tháng 12 – 2 năm sau.

- Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 2.010 mm. Mùa mưa chủ yếu tập trung nhiều vào các tháng 9 đến tháng 12, lượng mưa chiếm 70-75% cả năm. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, lượng mưa chỉ chiếm 25-30% cả năm.

- Tốc độ gió trung bình năm khoảng 2,9 m/s gồm 2 hướng gió chủ đạo theo mùa là: hướng Đông Bắc đến Bắc thịnh hành từ tháng 9 đến tháng 3 với tốc độ trung bình 4-5m/s và hướng Đông đến Đông Nam sau đó chuyển sang Tây đến Tây Nam trong những tháng từ 4-8, tốc độ gió trung bình 4-6m/s.

- Một số loại thời tiết đặc biệt thường xảy ra trong năm như:

+ Bão : Xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 12. Trung bình hàng năm có 0,5 cơn bão đổ bộ trực tiếp và 2-3 cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến khu vực. Bão thường kết hợp với mưa lớn gây ngập lụt trên diện rộng.

+ Gió Tây khô nóng: Gió Tây Nam khô nóng xuất hiện vào khoảng tháng 5 đến tháng 8, mỗi tháng có từ 10-15 ngày khô nóng.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố¹

1.2.1. Dân số, lao động và phát triển đô thị

- Đơn vị hành chính cấp xã, phường: Toàn thành phố có 13 đơn vị xã/phường (09 phường và 04 xã²).

¹ Tham khảo số liệu từ Niên giám thống kê thành phố Tam Kỳ năm 2021 và Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành năm 2022 và chương trình công tác năm 2023.

² 09 phường: Tân Thạnh, Phước Hoà, An Mỹ, An Sơn, An Xuân, An Phú, Hoà Hương, Trường Xuân và Hoà Thuận; 04 xã: Tam Thanh, Tam Thăng, Tam Phú và Tam Ngọc.

- Dân số: Tổng dân số toàn thành phố tính đến cuối năm 2021 là 124.815 người (trong đó: nữ giới có 64.018 người chiếm 51,3%; nam giới có 60.797 người chiếm 48,7%); mật độ dân số trung bình toàn thành phố hiện nay đạt 1.328 người/km².

- Sự phân bố dân số: Dân cư trên địa bàn phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại một số phường nội thị trung tâm như An Mỹ, An Xuân, An Sơn, Phước Hoà. Khu vực các xã và phường nằm xa khu vực trung tâm dân cư phân bố thưa thớt hơn. Mật độ dân số trung bình khu vực thành thị là 2.302 người/km², khu vực nông thôn là 577 người/km².

1.2.2. Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản đạt 462 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đạt 93,68% kế hoạch, giảm 2,57% so với cùng kỳ năm 2021.

Do các đợt mưa lớn trong năm đã làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng các loại cây trồng; tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm là 3.255,2 ha (giảm 444,2 ha so với 2021 trong vụ Đông Xuân) đạt 89,28% kế hoạch; đối với cây lương thực có hạt: tổng diện tích: 1.862 ha, sản lượng lương thực: 9.532,4 tấn, giảm 3.627,6 tấn, bằng 69,9% so với năm 2021. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 8.015 tấn tăng 4,4%, tăng 338 tấn so với năm 2021, trong đó sản lượng thủy sản khai thác chiếm 79,4%, sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm 20,6% tổng sản lượng⁽³⁾.

Trong năm, Hội đồng nhân dân thành phố Tam Kỳ đã ban hành Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 về phát triển kinh tế nông nghiệp thành phố Tam Kỳ giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030; UBND thành phố Tam Kỳ đã ban hành Đề án phát triển kinh tế nông nghiệp thành phố Tam Kỳ giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030. UBND thành phố đã chỉ đạo xây dựng triển khai thực Đề án năm 2022 và tổ chức hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Đề án Phát triển kinh tế nông nghiệp thành phố Tam Kỳ giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra, xử lý vận chuyển, kinh doanh các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật được duy trì thường xuyên. Công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được tập trung, kịp thời xử lý, tiêu hủy khi phát hiện ổ dịch⁽⁴⁾. Triển khai thực hiện tốt công tác kiểm tra hàng hóa vật tư nông nghiệp, ATTP nông nghiệp⁽⁵⁾. Triển khai thực hiện tốt chương trình Ocop

³ Sản lượng cá đạt trên 4.874 tấn (+0,41%; +20 tấn); sản lượng tôm đạt trên 1.149 tấn (+29,1%; +259 tấn); thủy sản khác đạt 1.992 tấn (+3,07%; +59 tấn).

⁴Bệnh Viêm da nổi cục: đã phát sinh tại 7 địa phương (Tam Thăng, Hòa Thuận, Trường Xuân, Tân Thạnh, An Phú, Tam Phú, Tam Ngọc) tổng số trâu, bò mắc bệnh 43 con, buột tiêu hủy, trọng lượng tiêu hủy 385kg, đến nay dịch bệnh đã được ngăn chặn và không phát sinh thêm ca bệnh mới. Bệnh DTLCP: xảy ra tại 5 địa phương (Tam Phú, Tam Thăng, Tam Thanh, An Phú và Hòa Thuận), tiêu hủy 12 con, tổng trọng lượng tiêu hủy 963kg.

⁵ Kiểm tra 48 cơ sở, đa số các cơ sở đảm bảo đầy đủ thủ tục hành chính và điều kiện vệ sinh, 01 trường hợp xử lý vi phạm hành chính do đoàn tình kiểm tra.

năm 2022 và tham gia trưng bày, quảng bá sản phẩm, kết nối giao thương với các doanh nghiệp⁽⁶⁾.

1.2.3. Sản xuất công nghiệp

Trên địa bàn thành phố hiện có 03 KCN và 01 CCN đang hoạt động đó là KCN Thuận Yên, KCN Tam Thăng, KCN Tam Thăng 2 và CCN Trường Xuân với tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm trong các khu, cụm công nghiệp là 62 cơ sở, hầu hết các cơ sở sản xuất này đều đã lập các hồ sơ thủ tục và đầu tư các hạng mục bảo vệ môi trường theo quy định.

Ngoài các KCN, CCN còn có một số cơ sở sản xuất với quy mô nhỏ, hầu hết nằm xen lẫn trong khu dân cư.

Ngành công nghiệp trên toàn thành phố tiếp tục khởi sắc và tăng trưởng cao. Các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp hoạt động hiệu quả, có xu hướng tăng khối lượng, qui mô sản xuất, đóng góp lớn vào giá trị ngành công nghiệp trên địa bàn, giải quyết số lượng lớn nguồn lao động tại địa phương. Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN -XD (theo giá so sánh 2010) ước đạt 8.758,45 tỷ đồng, đạt 100,2 % kế hoạch, tăng 16,75% so với năm 2021.

1.2.4. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn những tháng đầu năm bị ảnh hưởng do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, sau đó dần thích nghi, phục hồi và phát triển, đến nay hầu hết các ngành thuộc lĩnh vực thương mại dịch vụ đã sôi động trở lại như thời điểm trước khi xảy ra dịch Covid-19. Năm 2022, giá trị ngành Thương mại - dịch vụ (theo giá so sánh 2010) ước đạt 21.857 tỷ đồng, đạt 101,88 % kế hoạch, tăng 14,61% so với năm 2021; trong đó, thương mại – dịch vụ kinh doanh ước đạt 15.139 tỷ đồng, đạt 103,99% kế hoạch, tăng 19,58% so với năm 2021.

1.2.5. Y tế và giáo dục

Mạng lưới y tế trên địa bàn thành phố Tam Kỳ đáp ứng đủ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Toàn Thành phố có nhiều cơ sở điều trị: 01 bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam quy mô 900 giường bệnh; 01 bệnh viện Y học cổ truyền 190 giường bệnh; 01 Bệnh viện da liễu 50 giường bệnh; 01 bệnh viện Phụ sản - Nhi 170 giường bệnh; 01 bệnh viện Lao và phổi 135 giường bệnh; 01 bệnh viện Tâm thần 100 giường bệnh và 01 trung tâm y tế của thành phố Tam Kỳ quy mô 120 giường bệnh và các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân như Bệnh viện tư nhân Minh Thiện và Bệnh viện tư nhân Thái Bình Dương với cùng 200 giường bệnh cùng các phòng khám đa khoa, chuyên khoa khác.

Ngoài ra còn có các trung tâm y tế chuyên sâu thuộc Sở Y tế Quảng Nam và 13 phường, xã đều có các trạm y tế với 70% đạt chuẩn quốc gia, với 8/13 trạm có bác sỹ.

⁶ xây dựng Kế hoạch, các chủ thể Khởi nghiệp, chủ thể OCOP, chủ thể Khởi nghiệp, chủ thể Nông nghiệp nông thôn tiêu biểu tham gia ngày hội TechFest diễn ra ngày 16/6 đến ngày 19/6/2022. Triển khai phối hợp với các đơn vị thành phố tổ chức trưng bày sản phẩm OCOP tại địa phương nhân ngày Gameshow “Quê mình xứ Quảng”, Xây dựng Kế hoạch, thành lập Hội đồng đánh giá phân hạng Chương trình OCOP năm 2022,...

1.3. Các tác động chính đến môi trường

1.3.1. Tác động do tăng dân số và sự phát triển đô thị:

a) Nguồn tác động chính

Dân số tăng trong những năm qua và quá trình phát triển đô thị kéo theo sự gia tăng về nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên (nước, năng lượng và các nguyên, vật liệu tiêu dùng khác) và các nhu cầu về hạ tầng xã hội (nhà ở, việc làm, sinh hoạt, giáo dục đào tạo, chăm sóc y tế, giao thông vận tải,...), từ đó làm gia tăng lượng chất thải sinh hoạt phát sinh gây sức ép đáng kể lên môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

Sự gia tăng dân số không đồng đều giữa khu vực nông thôn và thành thị dẫn đến sự khác biệt rõ nét về chất lượng môi trường giữa 02 khu vực do chịu tác động ở mức độ khác nhau, cụ thể:

- Đối với khu vực thành thị (các phường nội thị): tập trung hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội nên khối lượng nước thải, chất thải rắn phát sinh tương đối lớn; tập trung nhiều tại khu đô thị, khu dân cư, trung tâm y tế, các bệnh viện tuyến tỉnh và bệnh viện tư nhân, trường học, khu, cụm công nghiệp,... Nguồn thải phát sinh lớn nhất là chất thải sinh hoạt; các thành phần cũng có phát thải lớn là chất thải y tế nguy hại; chất thải công nghiệp, khí thải giao thông phát sinh nhiều nhất trên các tuyến đường trục chính và trong khu dân cư tập trung.

- Đối với vùng nông thôn (các xã, phường vùng ven): khu vực này không chịu tác động lớn từ chất thải sinh hoạt, chất thải y tế như khu vực nội thị nhưng cục bộ một số địa phương cũng chịu tác động từ các hoạt động kinh tế - xã hội đặc trưng như xã Tam Thăng, phường Hoà Thuận, Trường Xuân (khí thải, nước thải và CTR từ các KCCN), xã Tam Thanh (chịu tác động từ hoạt động du lịch biển, đánh bắt hải sản, hoạt động đánh bắt nuôi trồng thuỷ sản). Một số địa phương có diện tích trồng lúa, chăn nuôi lớn nguồn phát sinh chất thải trên địa bàn thường phân tán rải rác ở những điểm dân cư nông thôn bao gồm chất thải chăn nuôi, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại (phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật) từ trồng trọt.

b) Đánh giá mức độ tác động đến môi trường

- Đối với khu đô thị:

+ Về chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất: Rác thải phát sinh trên địa bàn các phường nội thị được công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam thu gom, đưa đi xử lý tại khu xử lý CTR Tam Xuân 2. Tỷ lệ thu gom đạt được hiện nay tại đô thị đạt khoảng 100%. Vấn đề ô nhiễm từ rác thải tại đô thị chủ yếu do mùi hôi, nước rỉ rác phát sinh khi lượng rác thải bị ứ đọng, không kịp mang đi xử lý tại các khu chợ, khu dân cư, điểm tập kết rác thải. Mỹ quan đô thị, vệ sinh môi trường khu công cộng bị ảnh hưởng. Tình trạng này diễn ra không thường xuyên, tập trung vào các thời kỳ cao điểm như ngày tết, mùa lễ hội, sau mưa bão,... rác thải bị dồn ứ tại các điểm tập kết.

+ Về nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất: Hiện nay, khu vực nội thị

phần lớn các tuyến đường trục chính đã đầu tư hạ tầng thu gom nước thải đầu nối về nhà máy xử lý nước thải Tam Kỳ trước khi xả thải ra sông Tam Kỳ nên việc xả nước thải sinh hoạt ra môi trường chỉ còn phát sinh cục bộ tại một số khu vực chưa có đường ống thu gom đi qua. Các phường xa khu vực trung tâm và các xã vùng ven đều chưa được thu gom nước thải sinh hoạt để xử lý. Nước thải tại các khu vực này chủ yếu xử lý bằng bể tự hoại tại chỗ sau đó thấm vào đất hoặc ra các mương, cống thoát nước chung ven đường đổ về các hồ điều hoà, các con sông trên địa bàn thành phố. Nước thải này đang là nguyên nhân gây ô nhiễm đối với các hồ điều hoà, các con sông trên địa bàn.

+ Về tiếng ồn, bụi, khí thải giao thông: mật độ lưu thông cao tại các nút giao thông trọng điểm trên tuyến đường quốc lộ 1A với các tuyến đường nội thị (nút giao Trần Phú - Nguyễn Hoàng, Trần Cao Vân - Nguyễn Hoàng) làm gia tăng cục bộ tiếng ồn, bụi, khí thải gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí; gia tăng nguy cơ các bệnh về hô hấp, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Một số tuyến đường trục chính nội thị như Phan Chu Trinh, Hùng Vương, Phan Bội Châu cũng có lưu lượng phương tiện giao thông lớn vào các khung giờ cao điểm tuy nhiên mức độ ô nhiễm hạn chế do chủ yếu là phương tiện cá nhân như xe máy, ô tô cỡ nhỏ đạt tiêu chuẩn về khí thải.

- Đối với khu dân cư nông thôn:

+ Về rác thải sinh hoạt, sản xuất: rác thải phát sinh tại các xã trên địa bàn thành phố đều được hợp đồng thu gom với Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam thu gom với tỷ lệ 90% đưa đi xử lý tại Khu xử lý CTR Tam Xuân 2. Ô nhiễm môi trường do rác thải gây ra chủ yếu là do phát sinh mùi hôi, khí thải tại những điểm tập kết rác tự phát, tại các nhà chứa rác chưa kịp vận chuyển mang đi xử lý dẫn đến nguy cơ dễ lây lan các dịch bệnh do các động vật trung gian mang mầm bệnh phát tán trong cộng đồng dân cư.

+ Về nước thải sinh hoạt: Hiện nay, các hộ dân vùng nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh ngày càng tăng và chiếm tỉ lệ cao, ước đạt khoảng từ 95-100% do việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh là một trong những chỉ tiêu của Chương trình phát triển nông thôn mới ở các xã. Từ đó, hầu hết nước thải vệ sinh được thu gom, xử lý tại hầm tự hoại và cho tự thấm. Các loại nước thải sinh hoạt khác (nước tắm giặt, rửa chân tay,...) được xả trực tiếp ra vườn nhà, mương, khe, sông, suối và tự thấm. Các chất ô nhiễm trong nước thải gồm (chất hữu cơ, chất lơ lửng và vi sinh vật gây bệnh,...) với hàm lượng cao sẽ là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến môi trường đất và chất lượng nước tại các kênh, mương thoát nước khu vực.

+ Về nước thải chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn thành phố đối với gia súc (trâu, bò, heo,...) chủ yếu theo quy mô nông hộ, nhỏ lẻ phân bố rải rác ở một số xã vùng ven. Việc xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi đạt tỉ lệ thấp, còn lại chưa được đầu tư xây dựng hoặc có xây dựng nhưng không đúng tiêu chuẩn, kích thước; không vận hành thường xuyên, chất thải chưa được thu gom và xử lý triệt để hoặc thải trực tiếp ra môi trường đất. Đối với chăn nuôi gia cầm đã hình thành một số trang trại chăn nuôi tập trung quy mô nhỏ chủ yếu

tại xã Tam Thăng phần lớn đã có công trình thu gom, xử lý chất thải.

+ Nước thải nuôi trồng thủy sản: đây là nguồn phát sinh nước thải, bùn thải ra môi trường nước. Nước thải NTTS thường chứa lượng lớn chất hữu cơ BOD₅, COD, các chất dinh dưỡng như Amoni, H₂S và vi sinh Coliform vượt giới hạn cho phép. Bùn thải từ quá trình vệ sinh ao nuôi chứa phân của các loài thủy sản tôm cá, các nguồn thức ăn dư thừa thối rữa bị phân hủy, các chất tồn dư của các loại vật tư sử dụng trong nuôi trồng như: hóa chất, vôi và các loại khoáng chất Diatomit, Dolomit, lưu huỳnh lắng đọng, các chất độc hại có trong đất phèn... là sản phẩm của quá trình phân hủy yếm khí ngập nước tạo thành. Phần lớn diện tích NTTS phân tán ven các con sông trên địa bàn thành phố, không được quy hoạch cụ thể, không có hệ thống xử lý nước thải tập trung chỉ xử lý lắng sơ bộ tại khu vực nuôi rồi thải trực tiếp ra môi trường sẽ tác động đến chất lượng môi trường đất, nước và hệ sinh thái thủy sinh trên các sông,...

+ Về chất thải nguy hại từ đồng ruộng: Với khối lượng các loại hóa chất, phân bón, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phát sinh ngày một lớn như hiện nay thì CTNH đồng ruộng trên địa bàn thành phố rất được quan tâm thu gom và xử lý. Các loại chai lọ, bao bì thuốc BVTV, hóa chất, phân bón đã qua sử dụng được thu gom vào các bể chứa và hợp đồng với Công ty TNHH Xử lý môi trường Quảng Nam thu gom đưa đi xử lý. Công tác quản lý chất thải đồng ruộng tại địa phương có nhiều diễn biến tích cực, góp phần vào việc làm cải thiện tình trạng ô nhiễm ở các vùng nông thôn, đặc biệt trên các cánh đồng.

1.3.2. Tác động từ hoạt động sản xuất nông nghiệp:

a) Đối với lĩnh vực trồng trọt

Hiện nay, tình trạng lạm dụng phân bón hóa học trong trồng trọt vẫn còn diễn ra ở một bộ phận nông dân thay vì sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh. Sử dụng phân bón hóa học không đúng cách vừa gây lãng phí, vừa dẫn đến hậu quả ô nhiễm môi trường, làm cho đất bị chua hóa, lâu ngày có thể gây mất khả năng sản xuất của đất.

Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn thành phố đã thu hút và mở rộng các mô hình sản xuất nông sản sạch, rau VietGAP, rau hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây trồng..., điều này làm thay đổi dần thói quen của người nông dân trong việc đúng quy định về liều lượng phân bón, hóa chất BVTV, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh. Do vậy, nếu phát triển tốt các mô hình này trong tương lai có thể giảm thiểu được lượng phân bón, thuốc BVTV đưa vào đất hằng năm.

b) Đối với lĩnh vực chăn nuôi

Chất thải ngành chăn nuôi có thành phần hữu cơ cao là nguyên nhân phát sinh mùi hôi bởi các khí CH₄, NH₃, H₂S... do quá trình phân hủy sinh học các chất thải. Mùi hôi có khả năng phát tán trong không khí và ảnh hưởng bởi gió nên khó kiểm soát.

Đối với các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, mặc dù đã thực hiện các biện

pháp xử lý chất thải, kiểm soát mùi hôi như lắp giàn phun nước phía cuối chuồng trại để hấp thụ bớt mùi hôi, lắp đặt hệ thống đốt khí gas sinh ra từ hầm biogas hoặc tận dụng khí gas để đun nấu..., nhưng chưa thể không chế triệt để sự phát tán mùi hôi ra khu vực xung quanh. Đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, mùi hôi chỉ ảnh hưởng trong phạm vi hẹp, làm ảnh hưởng đến đời sống của các hộ dân xung quanh.

1.3.3. Tác động từ hoạt động công nghiệp:

Các KCN, CCN cùng với một số các CSSX kinh doanh khác nằm ngoài K,CCN làm phát sinh lượng lớn các loại chất thải gây ô nhiễm môi trường như nước thải công nghiệp, CTR công nghiệp, CTNH, kèm theo đó là khí thải, mùi hôi, tiếng ồn,...

- Về nước thải công nghiệp:

+ Nước thải các KCN: trong 03 KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố hiện nay mới chỉ có 02 KCN đã được đầu tư hệ thống XLNT tập trung là KCN Tam Thăng, KCN Tam Thăng 2, tất cả các nhà máy trong 02 KCN này đều được thu gom và xử lý nước thải đảm bảo theo quy chuẩn môi trường. Các nhà máy XLNT tập trung đã dần đi vào hoạt động ổn định do đó đã hạn chế tối đa tác động đến môi trường tiếp nhận nước thải là sông Đầm.

+ Nước thải các CCN: Trên địa bàn thành phố có 01 CCN đang hoạt động là CCN Trường Xuân, CCN này đã được đầu tư hệ thống XLNT 200m³/ngày.đêm, đưa vào hoạt động từ năm 2011, hệ thống này đang hoạt động ổn định, thu gom, xử lý nước thải cho toàn bộ các CSSX trong CCN và lò giết mổ gia súc Trường Xuân. Trong năm 2022, UBND thành phố đã thực hiện cải tạo, sửa chữa một số hạng mục hư hỏng, xuống cấp, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

+ Các CSSX nằm ngoài KCCN: đây thường là các cơ sở có quy mô nhỏ nằm xen kẽ trong khu vực dân cư. Nước thải phát sinh thường có lưu lượng thấp và chủ yếu tác động cục bộ khu vực sản xuất và dân cư lân cận.

- Về rác thải sản xuất, sinh hoạt: các CSSX, kinh doanh; các nhà máy bên trong và ngoài KCCN đều đã tự tổ chức thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý. Vấn đề ô nhiễm từ rác thải chỉ diễn ra bên trong nhà máy do công tác thu gom, tập kết, lưu giữ chưa đảm bảo. Môi trường bên ngoài phạm vi nhà máy không bị ảnh hưởng.

- Về bụi, khí thải, tiếng ồn: các cơ sở sản xuất có sử dụng lò đốt than, củi nằm xen kẽ trong khu vực dân cư là các cơ sở phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn cao. Nguồn thải này gây ảnh hưởng đáng kể đến các khu dân cư lân cận, tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

1.3.4. Tác động từ hoạt động y tế, khám chữa bệnh

Đặc trưng của ngành y tế phát sinh các loại chất thải có tính chất ô nhiễm cao gồm: nước thải y tế chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy (BOD, COD), chất dinh dưỡng (Nitơ, Photpho), vi sinh vật gây bệnh; chất thải y tế nguy hại (bệnh

phẩm, hóa chất, thuốc,...) có tính độc hại cao.

- Về chất thải rắn y tế: Trên địa bàn thành phố tập trung nhiều cơ sở y tế khám chữa bệnh lớn tuyến tỉnh như BVĐK Quảng Nam, BV Phụ sản - Nhi Quảng Nam,... các phòng khám chuyên khoa, bệnh viện tư nhân cùng với trung tâm y tế thành phố và các trạm y tế xã, phường do đó vấn đề nước thải, CTR thông thường, chất thải y tế nguy hại khá phức tạp. Tuy nhiên phần lớn nước thải từ các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố quy mô bệnh viện đều đã có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu. Rác thải sinh hoạt phát sinh được Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam thu gom, xử lý; rác thải y tế nguy hại được Công ty TNHH Xử lý môi trường Quảng Nam thu gom, xử lý theo quy định.

II. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

2.1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

a) Hiện trạng, biến động diện tích đất và diễn biến chất lượng môi trường đất

Năm 2021, tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố Tam Kỳ là 9.396,58 ha không có sự biến động so với năm 2020. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 4.858,62 ha, chiếm 51,71%; đất phi nông nghiệp là 4.207,27 ha, chiếm 44,77%; đất chưa sử dụng là 330,69 ha, chiếm 3,52%.

Tình hình biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Hiện trạng và biến động diện tích đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kết quả thực hiện KHSD đất 2020 (ha)	Chỉ tiêu KHSD đất 2021 (ha)	Biến động DT(ha), Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.396,58	9.396,58	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.252,47	4.858,62	-393,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.690,39	1.582,29	-108,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.324,59	1.224,23	-100,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	868,67	774,28	-94,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.915,76	1.741,03	-174,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	410,59	396,09	-14,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	74,05	74,05	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	257,21	255,08	-2,13
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,80	35,80	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.780,42	4.207,27	426,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,56	99,56	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	18,93	19,36	0,43

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	173,73	290,83	117,10
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,16	12,16	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,29	54,71	27,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,94	74,16	-0,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,73	0,73	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.193,50	1.327,21	133,71
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DĐT	8,39	8,39	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,04	27,04	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	236,63	243,92	7,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	566,34	669,75	103,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,31	36,23	-0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	186,13	199,03	12,90
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,81	12,29	0,48
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	NTD	404,44	405,53	1,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,73	2,73	0,00
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	12,21	41,92	29,71
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,11	13,01	-0,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,04	11,02	-0,02
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	462,01	461,14	-0,87
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	201,41	196,56	-4,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	363,69	330,69	-33,00

Tình hình biến động diện tích đất qua bảng 1 cho thấy:

- Đất nông nghiệp giảm 393,85 ha, trong đó tập trung giảm chủ yếu đối với diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm. Đất nông nghiệp được chuyển đổi sang mục đích sử dụng đất cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Đất phi nông nghiệp tăng diện tích 426,85 ha, trong đó tập trung tăng chủ yếu đối với diện tích khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị. Ngoài ra, một số loại đất giảm diện tích như đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng, đất cơ sở tín ngưỡng, đất sông ngòi, kênh rạch, suối và giảm chủ yếu đối với đất có mặt nước chuyên dùng.

- Đất chưa sử dụng giảm 33,0 ha, đất này chuyển qua mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp.

b) Diễn biến chất lượng các thành phần môi trường khác

b1) Môi trường nước mặt

Diện tích mặt nước thành phố Tam Kỳ tương đối lớn 657,7 ha (chiếm 7% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó, sông Đầm có diện tích mặt nước lớn nhất khoảng 180 ha, còn lại là các sông, ao hồ,... Các sông chảy qua địa phận thành phố là sông Trường Giang, sông Bàn Thạch, sông Tam Kỳ. Khu vực nội thị Tam Kỳ có hệ thống các hồ nhân tạo Nguyễn Du, Duy Tân, Ngã ba với mục đích dự trữ nước, tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu và thoát nước cho khu vực đô thị.

Chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn chịu ảnh hưởng bởi các nguồn thải như công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chất thải đô thị từ khu vực dân cư và thương mại dịch vụ, nông nghiệp, y tế,... Ngoài ra, nước mặt khu vực này nằm gần cửa biển, nên sẽ chịu tác động từ chế độ thủy triều và bởi các nguồn thải từ thượng nguồn đổ về theo dòng chảy của các sông.

- Hệ thống sông Tam Kỳ:

Hệ thống sông Tam Kỳ chảy qua địa phận thành phố Tam Kỳ gồm 2 sông chính là sông Bàn Thạch chảy theo hướng Bắc – Nam hợp lưu với sông Tam Kỳ (chảy theo hướng Tây – Đông bắt nguồn từ hồ Phú Ninh) tại ngã ba sông.

+ *Sông Bàn Thạch*: Đây là con sông lớn nhất chảy qua địa phận thành phố Tam Kỳ theo hướng Bắc – Nam tạo thành từ sự hợp lưu của nhiều sông suối nhỏ bắt nguồn từ các huyện Thăng Bình và Phú Ninh. Sông Bàn Thạch qua địa bàn Tam Kỳ tiếp nhận thêm nguồn nước từ nhánh sông Đầm tại khu vực thượng lưu và sông Kỳ Phú.

Sông Đầm là một nhánh sông cụt, thượng lưu là một hồ chứa nước có diện tích mặt nước khoảng 180ha, hạ lưu bị chặn dòng tại đập ngăn mặn gần cầu Xuân Quý nhằm dự trữ nước tưới tiêu cho khu vực phía Đông thành phố. Sông cũng là nguồn tiếp nhận nước thải từ hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và nước thải sinh hoạt dân cư ven sông.

Sông Kỳ Phú là một chi lưu nhỏ của sông Bàn Thạch kéo dài từ cầu Kỳ Phú lên đến khu vực phường Tân Thạnh. Sông là nguồn tiếp nhận nước mặt từ các hồ điều hòa Nguyễn Du, hồ Duy Tân và nước thải sinh hoạt, dịch vụ từ khu vực dân cư, nhà hàng dọc tuyến đường Bạch Đằng và nước thải từ trạm xử lý nước thải chợ Tam Kỳ.

+ Sông Tam Kỳ:

Sông Tam Kỳ bắt nguồn từ vùng núi phía nam, nơi giáp ranh giữa hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, với đỉnh núi Chúa cao 1362m và dãy núi này phân chia lưu vực sông Trà Bồng (Quảng Ngãi) với lưu vực sông Tam Kỳ. Dòng chính có chiều dài 64km, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, sau đó chuyển hướng tây bắc - đông nam và chảy vào sông Trường Giang. Lưu vực sông Tam Kỳ nằm ở vùng ven biển, địa hình chủ yếu là đồng bằng và gò đồi dạng bát úp

với độ cao trên dưới 300m nên mật độ sông suối khá dày $0,5\text{km}/\text{km}^2$, tổng diện tích lưu vực là 994km^2 .

Năm 1980, sông Ba Kỳ bị chặn dòng ở đèo Tư Yên tạo thành hồ chứa nước Phú Ninh với diện tích lưu vực 235km^2 , dung tích hữu ích 273 triệu m^3 , cung cấp nước tưới cho 20 ngàn ha đất phía nam tỉnh và còn đem lại nhiều lợi ích khác như cắt lũ, phát điện, nuôi trồng thủy sản, điều tiết khí hậu và du lịch sinh thái. Từ khi được xây dựng, hồ Phú Ninh đã khống chế và điều tiết một phần dòng chảy của hệ thống sông Tam Kỳ.

Sông Tam Kỳ chảy dọc theo địa phận giữa thành phố Tam Kỳ và huyện Núi Thành, hợp lưu với sông Bàn Thạch tại ngã ba sông gần cầu Tam Phú. Các nguồn thải ảnh hưởng đến chất lượng nước sông chủ yếu là NTTS (nuôi trồng thủy sản), hoạt động nông nghiệp, nước thải sinh hoạt của người dân dọc hai bên bờ sông.

- Sông Trường Giang:

Sông Trường Giang có chiều dài khoảng 60km, chạy dọc bờ biển và chảy theo hướng Bắc - Nam, được ngăn cách với biển bởi dải cồn cát rộng lớn. Đoạn sông Trường Giang ở phía nam cách bờ biển khoảng 2km nhưng đoạn sông ở phía bắc có nơi cách bờ biển tới 7km. Ở phía bắc, sông Trường Giang nối với hạ lưu hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn, ở phía Nam nối với hạ lưu hệ thống sông Tam Kỳ.

Sông Trường Giang không có thượng lưu cũng không có hạ lưu, nguồn nước của sông Trường Giang một phần được thu nhận từ hai hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn và Tam Kỳ, một phần do ảnh hưởng của thủy triều.

Ở hai đầu Bắc và Nam, sông Trường Giang đều thông với biển, phía bắc gặp sông Thu Bồn rồi cùng đổ ra biển qua Cửa Đại (Hội An), phía nam nhập lưu với sông Tam Kỳ rồi đổ ra biển qua Cửa Lở và cửa An Hòa thuộc địa phận huyện Núi Thành.

Chế độ dòng chảy của sông Trường Giang tương đối phức tạp. Vào mùa cạn, dòng chảy sông Trường Giang phụ thuộc chủ yếu vào thủy triều. Khi thủy triều lên, nước từ biển đổ vào các cửa và chảy theo hai hướng ngược nhau. Đoạn sông ở phía bắc nước chảy theo hướng nam, còn đoạn sông ở phía nam nước lại chảy theo hướng bắc. Khi thủy triều xuống thì đoạn sông phía nam chảy theo hướng nam ra cửa Lở và cửa An Hòa, còn đoạn sông phía bắc lại chảy theo hướng bắc ra cửa Đại.

Vào mùa lũ lớn thì dòng chảy của sông Trường Giang phụ thuộc vào mức độ lũ của hai hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn và Tam Kỳ.

Sông Trường Giang chảy qua địa phận Tam Kỳ gồm các xã Tam Thăng, Tam Thanh, Tam Phú. Các nguồn thải ảnh hưởng đến chất lượng nước sông chủ yếu là hoạt động NTTS, nước thải từ khu dân cư.

- Hệ thống các hồ điều hòa:

Trên địa bàn thành phố Tam Kỳ đã hình thành 03 hồ nước nhân tạo nhằm mục đích thoát nước đô thị vào mùa mưa bão, hạn chế tình trạng ngập úng, điều hòa khí hậu và tạo cảnh quan đô thị gồm hồ Nguyễn Du, hồ Ngã ba và hồ Duy Tân.

+ Hồ Nguyễn Du gồm 02 hồ nhỏ nằm ven tuyến đường Nguyễn Du và N24 thuộc địa bàn hai phường Tân Thạnh và An Mỹ bắt nguồn từ các suối nhỏ phía Tây thuộc phường Hòa Thuận chảy qua khu vực dân cư, các cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện thuộc các phường An Mỹ, Tân Thạnh trước khi đổ ra sông Kỳ Phú tại cống xả trên đường Bạch Đằng. Hồ tiếp nhận nước từ hệ thống cống thoát nước trong khu vực và nước thải từ các cơ quan, trường học, bệnh viện Đa Khoa tỉnh, bệnh viện Y học cổ truyền, bệnh viện Da liễu,...

+ Hồ Ngã Ba nằm tại góc ngã tư đường Hùng Vương – Phan Bội Châu – Nguyễn Văn Trỗi thuộc phường Tân Thạnh. Nguồn nước cấp cho hồ bắt nguồn từ suối Tây Yên thuộc huyện Phú Ninh chảy qua địa bàn phường Hòa Thuận, tiếp nhận nước thải sau xử lý từ bệnh viện Thái Bình Dương và nước thải của các khu dân cư thuộc phường Hòa Thuận. Hồ còn tiếp nhận nước thải từ các công trình ven hồ như các cơ quan, trường học và các khu dân cư thuộc phường Tân Thạnh. Nước hồ thoát ra sông Bàn Thạch tại cửa xả gần cầu Nguyễn Văn Trỗi.

+ Hồ Duy Tân nằm trên địa bàn phường An Sơn. Nguồn cấp nước cho hồ bắt nguồn từ kênh mương nhỏ phía Tây thuộc phường Trường Xuân trước khi đổ vào hồ đã tiếp nhận nước thải từ khu vực đồng ruộng, nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải của CCN Trường Xuân, chợ An Sơn. Nước hồ thoát ra sông Kỳ Phú tại cửa xả gần chợ Tam Kỳ.

Nhìn chung, chất lượng nước mặt trên địa bàn thành phố Tam Kỳ có thể bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các nguồn thải NTTS, hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và chất thải sinh hoạt, thương mại dịch vụ của khu vực đô thị.

Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn thành phố Tam Kỳ gồm có 9 điểm, trong đó 5 điểm quan trắc trên các sông Trường Giang, sông Đầm, Bàn Thạch và Tam Kỳ; 4 điểm tại các hồ điều hòa.

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt trên các sông, hồ điều hòa cho thấy hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị thấp hơn so với ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Các thông số chất dinh dưỡng (nitrat, photphat), xianua, kim loại nặng (Hg, As, Cr6+, Zn), chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ hầu hết đều nằm dưới ngưỡng phát hiện hoặc giá trị rất thấp. Riêng các thông số TSS, Amoni, BOD₅, COD, Fe, chỉ số Coliform vượt giới hạn cho phép một vài điểm quan trắc ở các đợt quan trắc trong năm. Nhìn chung, nước mặt của các sông qua địa bàn thành phố có chất lượng tốt hơn so với nước mặt các hồ điều hòa. Trong đó, sông Tam Kỳ trước khi hợp lưu có chất lượng nước tốt nhất, nước mặt tại 02 hồ điều hòa Duy Tân và Nguyễn Du có chất lượng nước kém nhất.

So với các đợt quan trắc cùng kỳ năm 2021 thì chất lượng nước trên hầu hết các sông, hồ điều hoà có cải thiện, đối với các thông số ô nhiễm hữu cơ (BOD₅, COD), Amoni và hàm lượng Fe nhưng ô nhiễm vi sinh lại gia tăng cả về giá trị và tần số vượt quy chuẩn. Riêng điểm quan trắc trên sông Trường Giang tại đầu phía Nam (tại cầu Tam Thanh) xảy ra ô nhiễm đột biến ở các đợt quan trắc tháng 9 và tháng 12.

Chất lượng nước mặt cụ thể tại từng khu vực như sau:

❖ **Hệ thống sông Tam Kỳ**

Hệ thống sông Tam Kỳ chảy qua địa phận thành phố Tam Kỳ gồm 2 sông chính là sông Bàn Thạch chảy theo hướng Bắc – Nam hợp lưu với sông Tam Kỳ (chảy theo hướng Tây – Đông bắt nguồn từ hồ Phú Ninh) tại ngã 3 sông.

- Nước mặt trên sông Đầm (nhánh sông ở thượng lưu sông Bàn Thạch)

Sông Đầm là một nhánh sông cắt phía thượng lưu sông Bàn Thạch, nước trên sông bị chi phối hoàn toàn bởi sông Bàn Thạch. Ngoài ra, sông Đầm còn tiếp nhận nước mưa chảy tràn, nước thải từ đồng ruộng ở khu vực phía Tây Bắc đổ về (thuộc các xã: Tam Thăng, Bình Nam) và nước thải từ KCN Tam Thăng thông qua các mương nước tự nhiên (khe Ba La, mương Tầm). Vào mùa khô, nước sông Đầm bị chặn lại bởi đập ngăn mặn đặt tại vị trí đầu nhánh sông Đầm trước khi đổ vào sông Bàn Thạch để trữ nước ngọt cung cấp cho tưới tiêu. Với điều kiện thủy văn, đặc biệt như vậy nên mức độ lưu thông nước trên sông Đầm rất hạn chế, chính vì vậy khả năng pha loãng chất ô nhiễm và khả năng tự làm sạch không cao.

Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Đầm tại khu vực xã Tam Thăng cho thấy phần lớn các thông số ô nhiễm ở cả 03 đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Riêng vào đợt tháng 3 các thông số BOD₅, COD và TTS cùng vượt nhẹ quy chuẩn 1,2 lần. Ngoài ra, hàm lượng Fe vượt nhẹ ở cả 03 đợt quan trắc từ 1,1 - 1,5 lần. So với cùng kỳ năm 2021 hầu hết các thông số ô nhiễm đều có xu hướng giảm chủ yếu là các thông số đặc trưng như BOD₅, COD, TTS và Fe, trong đó Fe giảm mạnh nhất từ 3,2 - 7,8 lần nguyên nhân có thể do ít chịu ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn so với các năm do thời gian mưa trong năm 2022 ngắn hơn.

- Nước mặt trên dòng chính sông Bàn Thạch

Quan trắc trên sông Kỳ Phú (*một chi lưu nhỏ của sông Bàn Thạch kéo dài từ cầu Kỳ Phú trở lên đến khu vực phường Tân Thạnh*) ở cả 03 đợt quan trắc cho thấy hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn, riêng một vài thông số vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) cục bộ một số thời điểm như: BOD₅, COD (vượt từ 1,1 - 1,2 lần) vào đợt tháng 6; Fe (vượt 1,1 lần vào đợt tháng 12 và Coliform (vượt từ 1,2 - 3,2 lần) vào các đợt tháng 6 và tháng 9. Nguyên nhân có thể do tác động từ nước thải sinh hoạt khu vực dân cư trên tuyến đường Bạch Đằng và nước thải từ hoạt động buôn bán, vệ sinh chợ Tam Kỳ chưa được thu gom về hệ thống XLNT tập trung của thành phố.

So với cùng kỳ năm 2021, hầu hết các thông số quan trắc đều có xu hướng giảm nhẹ hoặc ít biến động riêng mật độ Coliform tăng cả về giá trị và tần suất các đợt quan trắc bị ô nhiễm.

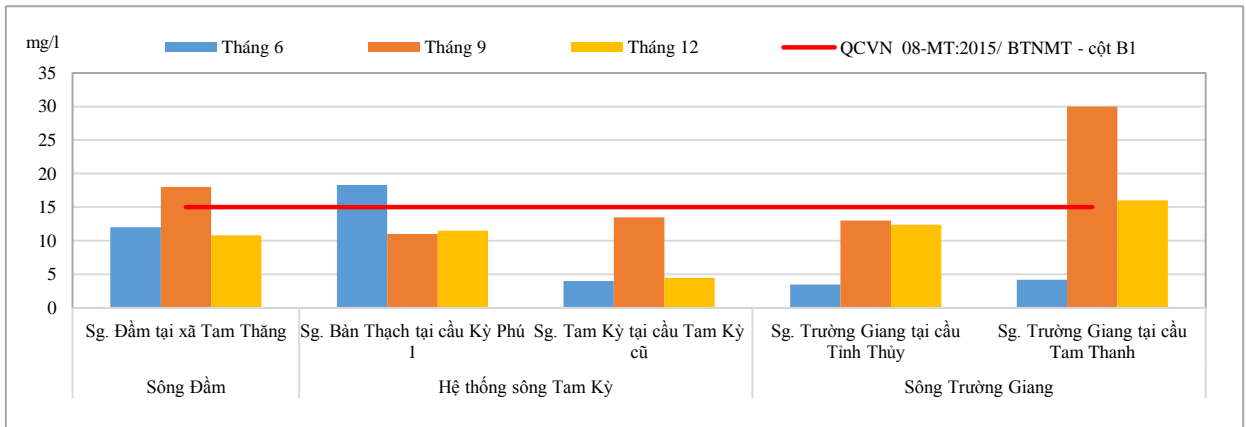
- Nước mặt trên sông Tam Kỳ tại cầu Tam Kỳ cũ trước khi hợp lưu

Chất lượng nước sông Tam Kỳ trên địa bàn thành phố Tam Kỳ được quan trắc tại vị trí cầu Tam Kỳ cũ, trước khi hợp lưu với sông Bàn Thạch. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước mặt còn khá tốt, tất cả các thông số ô nhiễm đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1), riêng chỉ số Coliform vượt 2/3 đợt quan trắc vào các tháng 9 và tháng 12 (vượt 1,2 lần). So với cùng kỳ năm 2021 chất lượng nước mặt trên sông Tam Kỳ tương đối ít biến động, riêng chỉ số Coliform có gia tăng về tần suất các đợt quan trắc bị ô nhiễm.

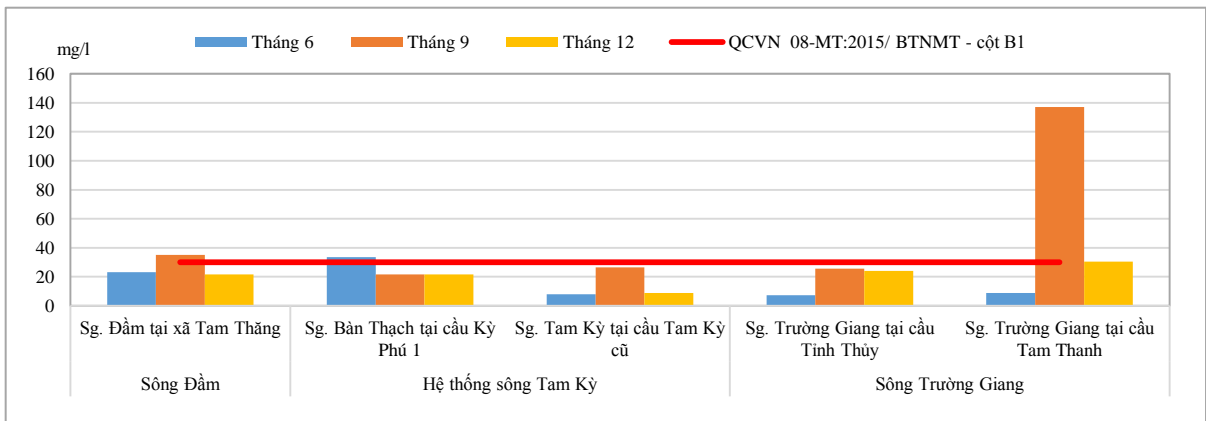
❖ Sông Trường Giang

Chất lượng nước sông Trường Giang và tác động đối với chất lượng nước sông khi chảy qua địa bàn thành phố Tam Kỳ được đánh giá qua 02 vị trí tại cầu Tỉnh Thủy và cầu Tam Thanh. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước sông Trường Giang tại vị trí đầu phía Nam (cầu Tam Thanh) có sự gia tăng đáng kể các chất ô nhiễm hữu cơ (BOD5, COD), TSS và Coliform so với đầu phía Bắc (cầu Tỉnh Thủy), vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn, trong đó: BOD5 (vượt từ 1,1 - 2,0 lần), COD (vượt từ 1,1 - 4,7 lần) và Coliform (vượt 1,2 lần) ở các đợt quan trắc tháng 9 và tháng 12; TSS vượt 1,6 lần ở đợt quan trắc tháng 9. Các thông số còn lại như Amoni, Nitrat, Xianua, các kim loại (Hg, As, Cr6+, Zn), chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ có giá trị thấp nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Tại đầu phía Bắc sông Trường Giang hầu hết các thông số ô nhiễm đều đạt yêu cầu của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1), riêng chỉ số Coliform chỉ vượt cục bộ 3,2 lần vào đợt quan trắc tháng 9.

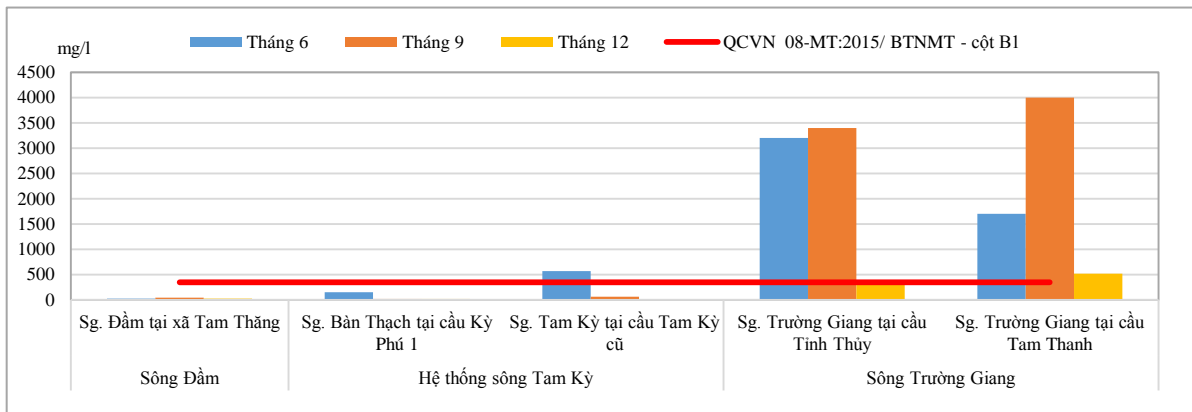
Hàm lượng Clorua (đặc trưng cho độ mặn của nước) ở các sông khu vực hạ lưu gần cửa biển trên địa bàn thành phố như sông Trường Giang, sông Tam Kỳ vượt quy chuẩn tập trung vào mùa khô đợt quan trắc tháng 6. Đặc điểm của nước sông Trường Giang do dòng chảy của sông bị chi phối hoàn toàn bởi thủy triều từ biển truyền vào do đó hầu hết các đợt quan trắc ở 02 vị trí trên sông Trường Giang đều có hàm lượng Clorua vượt quy chuẩn, tăng cao vào mùa khô và giảm dần vào mùa mưa. Sông Tam Kỳ gần ngã 3 sông cũng bị nhiễm mặn mức độ nhẹ vào tháng 6 khi lượng nước từ hồ Phú Ninh xả về thấp và xâm nhập mặn do thủy triều từ biển truyền vào.



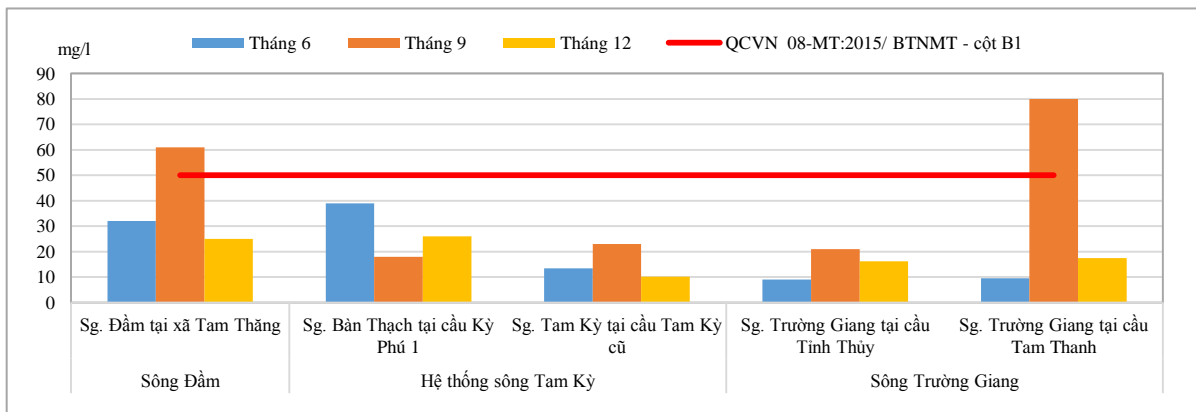
Biểu đồ 1. Thông số BOD₅ trong nước mặt trên các sông



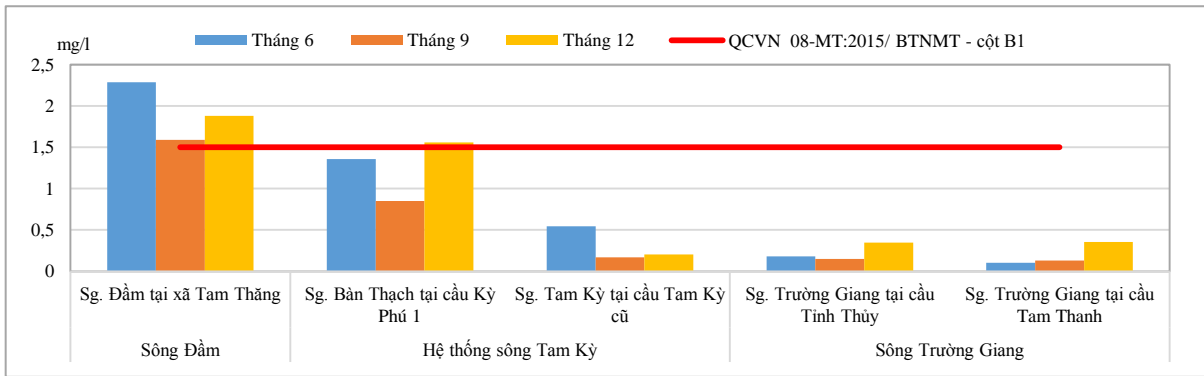
Biểu đồ 2. Thông số COD trong nước mặt trên các sông



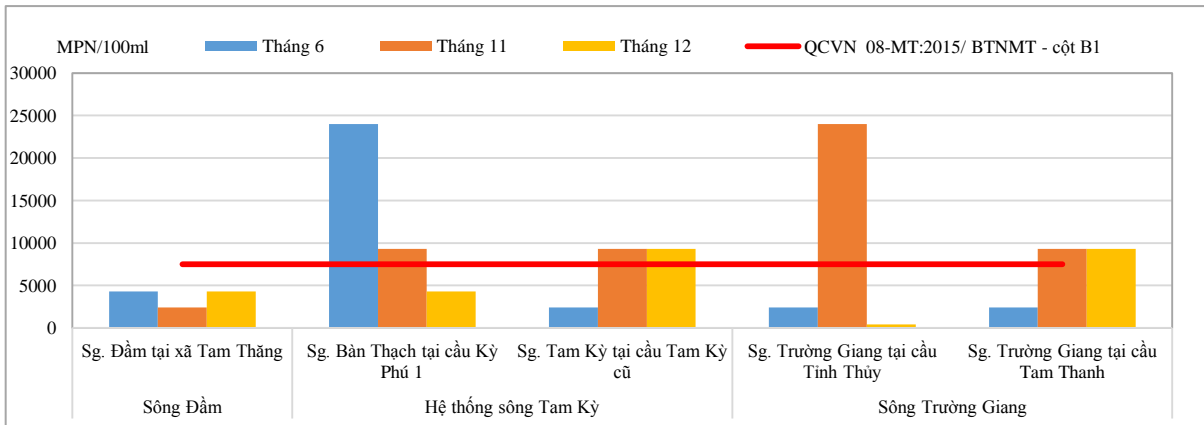
Biểu đồ 3. Thông số Clorua trong nước mặt trên các sông



Biểu đồ 4. Thông số TSS trong nước mặt trên các sông



Biểu đồ 5. Thông số kim loại Fe trong nước mặt trên các sông



Biểu đồ 6. Chỉ số Coliform trong nước mặt trên các sông

(Kết quả phân tích chất lượng nước mặt các sông qua 03 đợt quan trắc năm 2022 được thể hiện tại bảng 1 - phụ lục 2).

❖ Các hồ điều hòa

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại 03 hồ điều hòa trên địa bàn thành phố Tam Kỳ qua 03 đợt quan trắc cho thấy cả 04 hồ đều đang bị ô nhiễm các thông số đặc trưng như các chất hữu cơ (BOD5, COD) và chất dinh dưỡng (Amoni) và vi sinh Coliform. Nguyên nhân do tiếp nhận nước thải từ các cơ quan, trường học, bệnh viện, chợ và dân cư sinh sống trên địa bàn thành phố Tam Kỳ, ngoài ra hồ Duy Tân còn tiếp nhận nước thải từ CCN - TTCN Trường Xuân, khu giết mổ Trường Xuân. Trong 04 điểm quan trắc thì nước mặt hồ Nguyễn Du tại 02 phường An Mỹ và Tân Thạnh có chất lượng nước kém nhất với khoảng 04 - 05 thông số vượt quy chuẩn ở hầu hết các đợt quan trắc trong năm, giá trị các chất ô nhiễm cũng cao hơn các khu vực còn lại. Hồ Duy Tân có chất lượng nước tốt hơn với 01 - 02 thông số vượt quy chuẩn ở cả 03 đợt quan trắc. Hồ Ngã 3 có chất lượng nước tốt nhất chỉ vượt 2/3 đợt quan trắc và chỉ vượt nhẹ ở 02 - 04 thông số quan trắc. Chất lượng nước mặt tại các hồ được đánh giá cụ thể như sau:

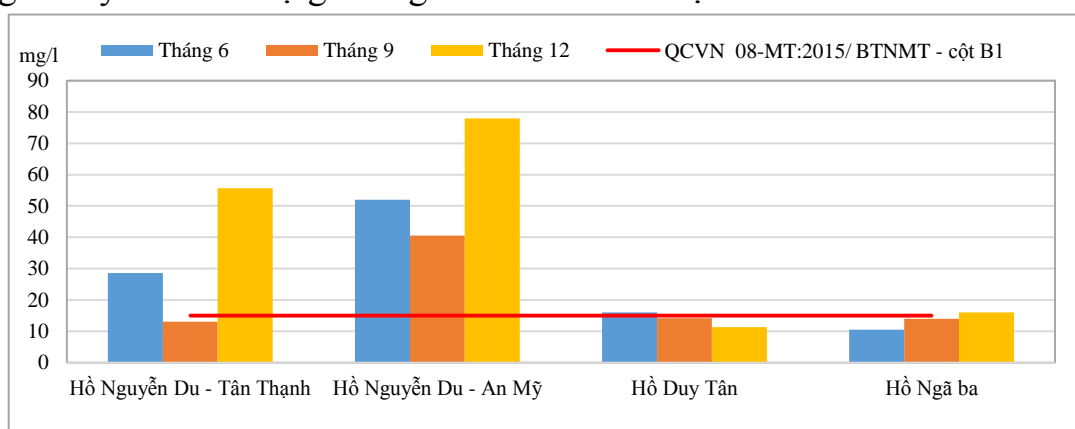
- Hồ điều hòa Nguyễn Du tại phường An Mỹ có BOD5 (vượt từ 1,9 - 3,7 lần), COD (vượt từ 1,8 - 3,4 lần), Coliform (vượt 3,2 lần) ở 2/3 đợt quan trắc trong năm; nồng độ Amoni vượt từ 2,2 - 2,6 lần ở cả 3/3 đợt quan trắc.

- Hồ điều hòa Nguyễn Du tại phường Tân Thạnh có TSS (vượt từ 1,4 - 2,6 lần), Amoni (vượt từ 1,5 - 1,6 lần), Coliform (vượt 3,2 lần) ở 2/3 đợt quan trắc trong năm so với quy chuẩn; các thông số BOD5 (vượt từ 2,7 - 5,2 lần), COD (vượt từ 2,5 - 4,7 lần) quy chuẩn ở cả 3/3 đợt quan trắc.

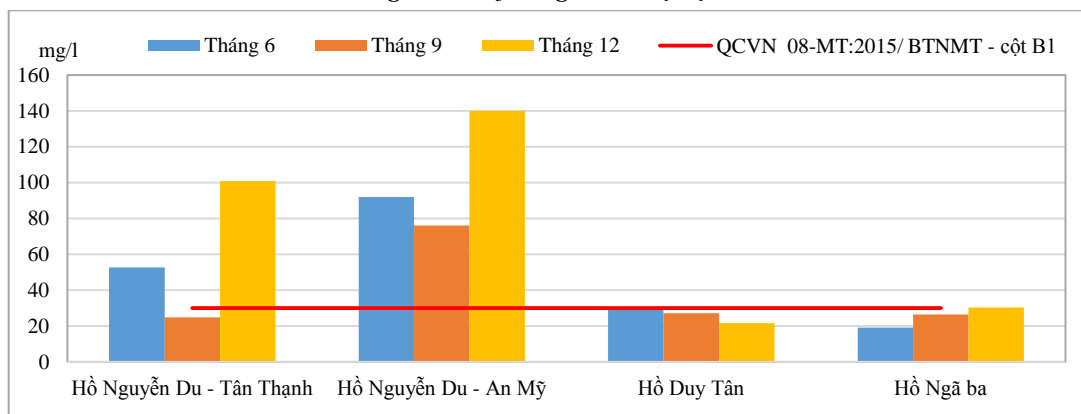
- Hồ Duy Tân: kết quả quan trắc cho thấy vượt quy chuẩn cho phép 1/3 đợt với các thông số BOD5 và COD vượt nhẹ 1,1 lần; Amoni vượt 1,4 lần và Coliform vượt 2/3 đợt từ 3,2 - 32 lần quy chuẩn cho phép.

- Hồ điều hòa Ngã Ba: cũng khá tương đồng với hồ Duy Tân khi BOD5 và COD vượt nhẹ 1,1 lần ở 1/3 đợt quan trắc; Amoni (vượt từ 1,1 - 2,3 lần) và Coliform (vượt từ 3,2 - 12,4 lần) quy chuẩn cho phép ở 2/3 đợt quan trắc.

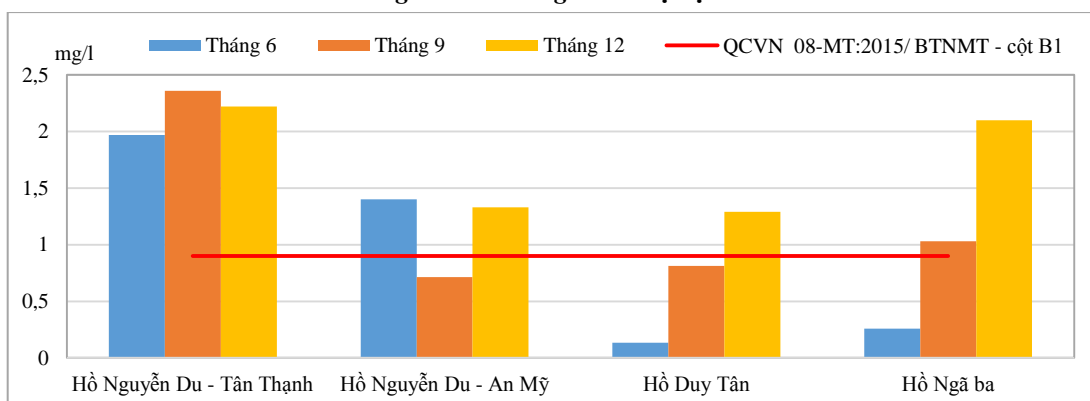
So với cùng kỳ năm 2021, các chất ô nhiễm đặc trưng của các hồ đã giảm đáng kể tuy nhiên có sự gia tăng chỉ số Coliform tại hầu hết các hồ.



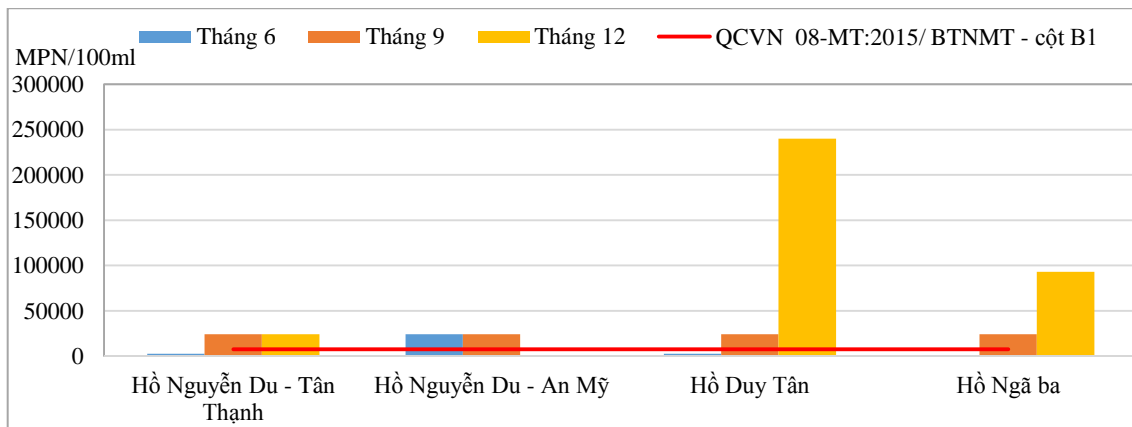
Biểu đồ 7. Thông số BOD₅ trong nước mặt tại các hồ điều hòa



Biểu đồ 8. Thông số COD trong nước mặt tại các hồ điều hòa



Biểu đồ 9. Nồng độ Amoni trong nước mặt tại các hồ điều hòa



Biểu đồ 10. Chỉ số Coliform trong nước mặt tại các hồ điều hòa

❖ **Mương Tân Thái**

Kết quả phân tích chất lượng nước trên mương Tân Thái tại 02 vị trí phía thượng lưu và hạ lưu đối với cống xả thải của KCN Tam Thăng tại 03 đợt quan trắc cho thấy:

- Tại vị trí thượng lưu cống xả thải của KCN Tam Thăng tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Riêng thông số Fe vào các đợt quan trắc tháng 12/2022 vượt nhẹ 1,4 lần so với quy chuẩn, nguyên nhân có thể do nước mưa chảy tràn cuốn trôi đất đá có phèn sắt trong đất cát từ khu vực thượng lưu của mương. So với cùng kỳ năm 2021, các thông số ô nhiễm tại điểm quan trắc này không có biến động đáng kể.

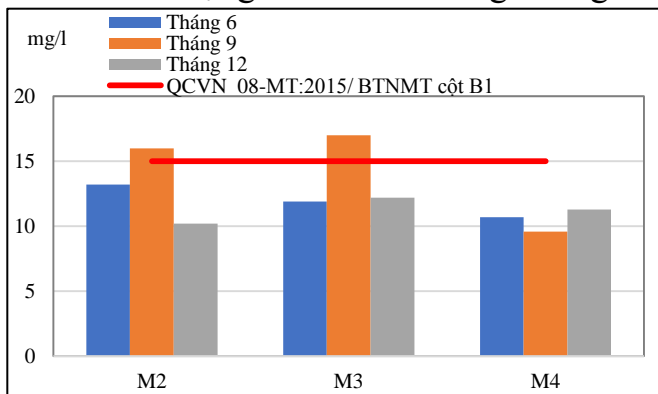
- Tại vị trí hạ lưu cống xả thải của KCN Tam Thăng hầu hết các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Riêng các thông số BOD₅, COD, Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn tại một số thời điểm, cụ thể: thông số BOD₅ và COD cùng vượt nhẹ 1,1 lần quy chuẩn vào đợt tháng 9; Coliform vượt quy chuẩn 2/3 đợt quan trắc (tháng 6, 9) với cùng biên độ tăng 3,2 lần. Nguyên nhân một phần có thể do tác động từ nước thải của KCN Tam Thăng và các nguồn thải khó kiểm soát như nước thải dân cư, hoạt động chăn thả gia cầm của người dân. So sánh với cùng kỳ năm 2021, phần lớn các thông số quan trắc có xu hướng giảm nhẹ hoặc ít biến động, cụ thể: các thông số TSS, BOD₅, COD, Nitrat, Photphat, xianua, Pb, Cd, Cr⁶⁺, chất hoạt động bề mặt không có biến động đáng kể; hàm lượng Fe và Amoni có xu hướng giảm, trong đó Amoni giảm đáng kể ở đợt quan trắc tháng 6 và tháng 12 (giảm từ 2,3 – 7,3 lần) xuống nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn; chỉ số Coliform tăng 10 lần ở các đợt quan trắc tháng 6 và tháng 9 trong khi giảm 3,9 lần vào đợt quan trắc tháng 12 so với cùng kỳ.

❖ **Khe Ba La**

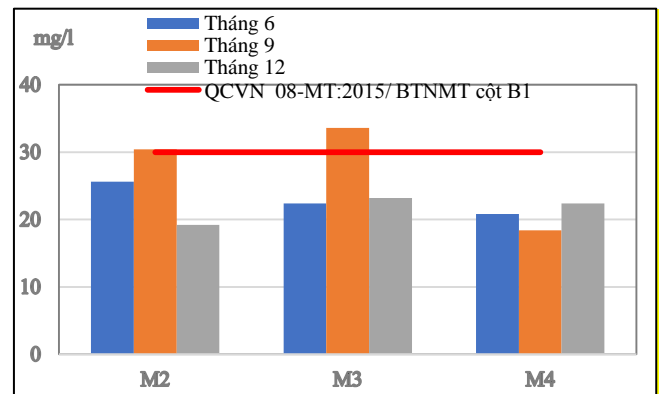
Kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại trên khe Ba La tại cầu khe Ba La (M2) ở 03 đợt quan trắc phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1), riêng các thông số ô nhiễm đặc trưng như BOD₅, COD (vượt nhẹ 1,1 lần) vào đợt tháng 9; Amoni (vượt 2,4 lần) vào đợt quan trắc tháng 6; Coliform vượt quy chuẩn 2/3 đợt (các tháng 6, 9)

từ 1,2 – 3,2 lần riêng thông số Fe có giá trị tương đối cao ($1,47\text{mg/m}^3$) tiệm cận giới hạn cho phép. So với cùng kỳ năm 2021, chất lượng nước mặt trên khe Ba La đã có cải thiện đáng kể đối với các thông số BOD₅, COD, Amoni cụ thể: BOD₅ và COD trong đợt quan trắc tháng 6 giảm từ 3,8 - 4,3 lần so với cùng kỳ, đợt tháng 9 tăng nhẹ; thông số Amoni có tần suất vượt giảm chỉ còn 1/3 đợt quan trắc, giá trị ô nhiễm cũng có xu hướng giảm so với cùng kỳ. Chỉ số Coliform có tần suất vượt không đổi 2/3 đợt quan trắc nhưng giá trị giảm nhẹ so với cùng kỳ.

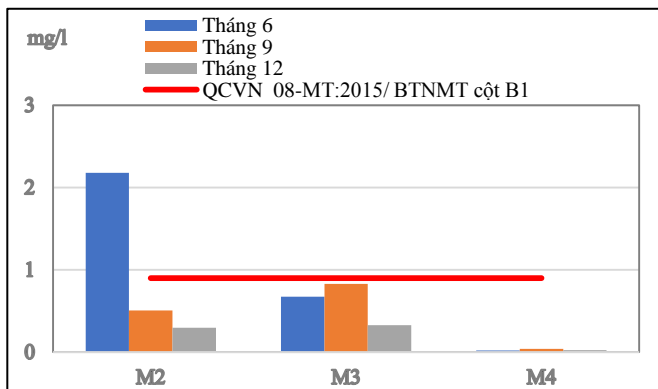
So sánh diễn biến kết quả quan trắc nước mặt tại khe Ba La và mương Tân Thái từ năm 2021 - 2022 cho thấy cả hai vị trí đều có một vài thông số vượt tại cùng thời điểm quan trắc tuy nhiên các thông số ô nhiễm quan trắc tại khe Ba La có giá trị cao hơn. Do đó, nguyên nhân gây ô nhiễm nước khe Ba La chủ yếu do ô nhiễm nước mặt tại mương Tân Thái, ngoài ra còn một số nguồn ô nhiễm khác như hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn thả gia súc đi qua khe, nước thải dân cư từ thượng lưu khe... làm gia tăng ô nhiễm nước khe Ba La.



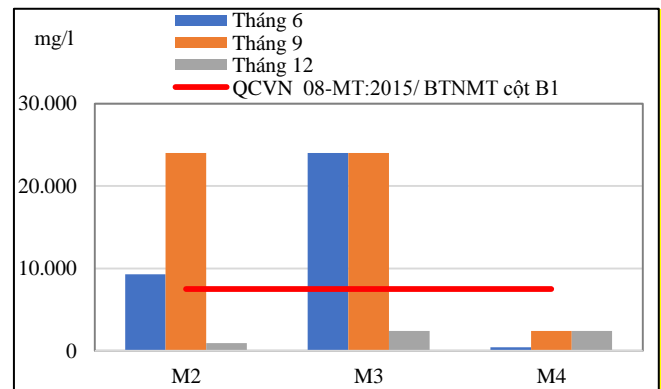
Biểu đồ 11.1. Nồng độ BOD₅ trong các mẫu nước mặt



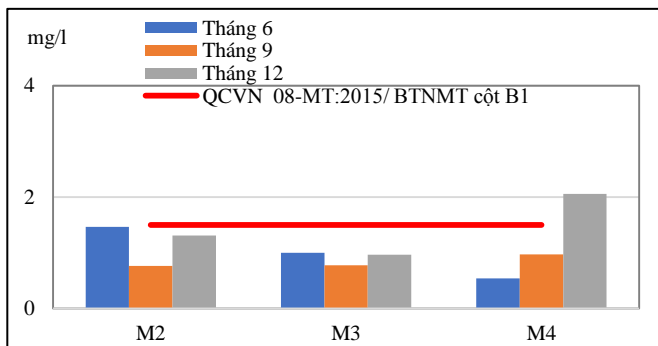
Biểu đồ 11.2. Nồng độ COD trong các mẫu nước mặt



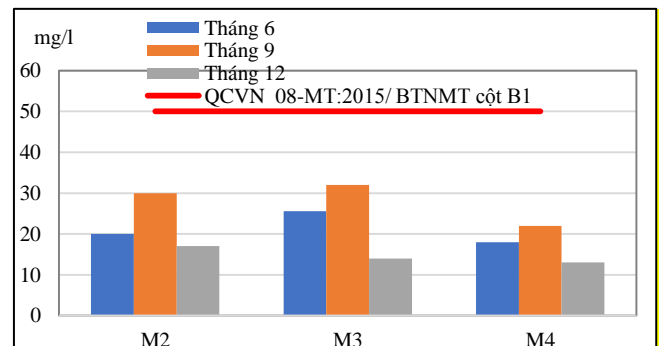
Biểu đồ 11.3. Nồng độ Amoni trong các mẫu nước mặt



Biểu đồ 11.4. Chỉ số Coliform trong các mẫu nước mặt



Biểu đồ 11.5. Hàm lượng Fe trong các mẫu nước mặt



Biểu đồ 11.6. Hàm lượng TSS trong các mẫu nước mặt

(Kết quả phân tích chất lượng nước mặt hồ điều hòa, mương Tân Thái và khe Ba la qua 02 đợt quan trắc năm 2022 được thể hiện tại bảng 2 - phụ lục 2).

b2) Nước mặt tại vùng biển ven bờ

Nước biển ven bờ trên địa bàn thành phố được quan trắc tại 2 bãi tắm thuộc xã Tam Thanh là bãi tắm Tỉnh Thủy B1 và bãi biển thôn Trung Thanh B2.

Kết quả quan trắc ở 02 đợt tháng 6 và tháng 12 năm 2022 tại các bãi tắm cho thấy hầu hết nồng độ các chất ô nhiễm trong nước biển ven bờ tại các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTNMT đối với vùng bãi tắm, hầu hết các thông số đều có giá trị rất thấp, thậm chí thấp hơn ngưỡng phát hiện như: các kim loại nặng Cd, Pb, Cr, Hg, Mn, As, dầu mỡ. Riêng hàm lượng Fe tại bãi tắm Tỉnh Thủy vượt nhẹ 1,6 lần so với QCVN, nguyên nhân là do địa chất vùng đất cát ven bờ chứa nhiều phen sắt bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi ra biển vì tháng 12 nằm vào mùa mưa.

(Kết quả phân tích chất lượng nước biển qua 02 đợt quan trắc năm 2022 được thể hiện tại bảng 3 - phụ lục 2).

*** Nhận xét chung:** Qua kết quả quan trắc 03 đợt năm 2022 cho thấy:

+ Trên sông Đầm, sông Bàn Thạch (cầu Kỳ Phú), sông Tam Kỳ, sông Trường Giang: Hầu hết các sông chỉ ô nhiễm nhẹ từ một đến ba thông số, riêng sông Trường Giang tại đầu phía Nam (cầu Tam Thanh) có mức độ ô nhiễm cao nhất, cụ thể: Sông Bàn Thạch (cầu Kỳ Phú) ô nhiễm chất hữu cơ, Coliform và sắt rải rác ở các đợt quan trắc; sông Tam Kỳ ô nhiễm Coliform ở các đợt quan trắc tháng 9 và tháng 12; sông Đầm tại Tam Thăng ô nhiễm TSS, chất hữu cơ ở đợt tháng 9 và sắt ở cả 03 đợt quan trắc; sông Trường Giang tại cầu Tỉnh Thủy chỉ ô nhiễm Coliform vào đợt tháng 9, điểm quan trắc tại cầu Tam Thanh ô nhiễm đợt biến với các thông số TSS, chất hữu cơ và Coliform vượt ở 2/3 đợt quan trắc. So với cùng kỳ năm 2021 thì chất lượng nước không có biến động đáng kể riêng chỉ số Coliform có xu hướng tăng cả về giá trị và tần suất vượt ở hầu hết các điểm quan trắc.

+ Trên các hồ điều hòa: tình trạng ô nhiễm chất hữu cơ, chất dinh dưỡng Amoni và vi sinh Coliform vẫn còn tiếp diễn. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm có giảm so với cùng kỳ năm 2021, riêng chỉ số Coliform có xu hướng tăng cả về giá trị và tần suất ô nhiễm. Trong đó, nước mặt tại hồ điều hòa Nguyễn Du có mức độ ô nhiễm chất hữu cơ và amoni cao hơn, trong khi các hồ còn lại có mức độ ô nhiễm vi sinh cao hơn.

+ Quan trắc hàm lượng Clorua trên các sông đặc trưng cho độ mặn của nguồn nước cho thấy hầu hết các vị trí có độ mặn đã giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2021.

+ Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước biển ven bờ tại các điểm quan trắc hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Riêng hàm lượng Fe vào đợt quan trắc

tháng 12 tại bãi tắm Tỉnh Thủy vượt nhẹ quy chuẩn do đặc điểm đợt quan trắc này vào mùa mưa nên nước mưa chảy tràn ra biển cuốn theo nhiều sắt ra biển.

c) Hiện trạng và diễn biến ô nhiễm môi trường nước dưới đất

Mạng lưới quan trắc môi trường nước dưới đất gồm 6 điểm, tập trung ở 4 khu vực gồm: 2 điểm ở gần khu vực nghĩa trang, 1 điểm gần khu công nghiệp, 1 điểm gần khu vực bãi chôn lấp rác thải và 2 điểm tại các khu vực khác chưa được cấp nước sinh hoạt. Ngoài ra, tham khảo kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất tại 2 điểm gần KCN Tam Thăng trong chương trình KSON thành phố Tam Kỳ năm 2022 cho thấy hầu hết các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có 2 điểm có chỉ số Coliform vượt mức giới hạn cho phép.

** Nước dưới đất tại nhà dân gần nghĩa trang Tam Kỳ*

Kết quả quan trắc tại 2 điểm gần nghĩa trang thành phố Tam Kỳ cho thấy hầu hết các thông số đều có giá trị rất thấp như TDS, độ cứng, chỉ số Pemanganat, thậm chí nằm dưới ngưỡng phát hiện như Amoni, Nitrit, kim loại nặng (Mn, As) và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT, vi sinh E.coli chưa phát hiện trong các mẫu quan trắc. Riêng Coliform ở cả 02 giếng quan trắc đều vượt mức cho phép ở cả 02 đợt quan trắc trong năm (vượt từ 7,7 - 80 lần), nguyên nhân chủ yếu là do nước mưa chảy tràn chứa nhiều vi sinh vật và ngấm vào mạch nước ngầm, đồng thời là do mùa mưa khả năng tự xử lý của lớp đất bề mặt giảm đi đáng kể do luôn trong tình trạng ngậm nước. Ngoài ra, điểm N2 có pH khá thấp (pH = 5,2) nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của Quy chuẩn (pH = 5,5 - 8,5).

** Nước dưới đất tại nhà dân gần KCN và bãi rác*

Chất lượng nước dưới đất tại khu dân cư gần các KCN Thuận Yên (N2) và gần bãi rác Tam Đàn (N3) khá tốt. Hầu hết các thông số ô nhiễm trong nước dưới đất tại giếng của 02 hộ dân này đều có giá trị thấp hoặc dưới ngưỡng phát hiện ở cả 02 đợt quan trắc. Riêng vào đợt quan trắc tháng 12 chỉ số Coliform ở 02 giếng đều vượt quy chuẩn từ 5 – 80 lần nguyên nhân có thể do nước mưa chảy tràn cuốn trôi chất bẩn chứa nhiều vi sinh ngấm vào tầng nước ngầm. Ngoài ra, tại điểm quan trắc N3 vào đợt tháng 12 còn vượt nhẹ thông số Amoni (vượt 1,1 lần), tại hộ dân này có hoạt động chăn nuôi gia súc, chăn nuôi và giết mổ gia cầm nên nước dưới đất có thể bị nhiễm bản cục bộ Amoni từ các hoạt động này.

** Nước dưới đất tại nhà dân thuộc khu vực chưa được cấp nước sạch*

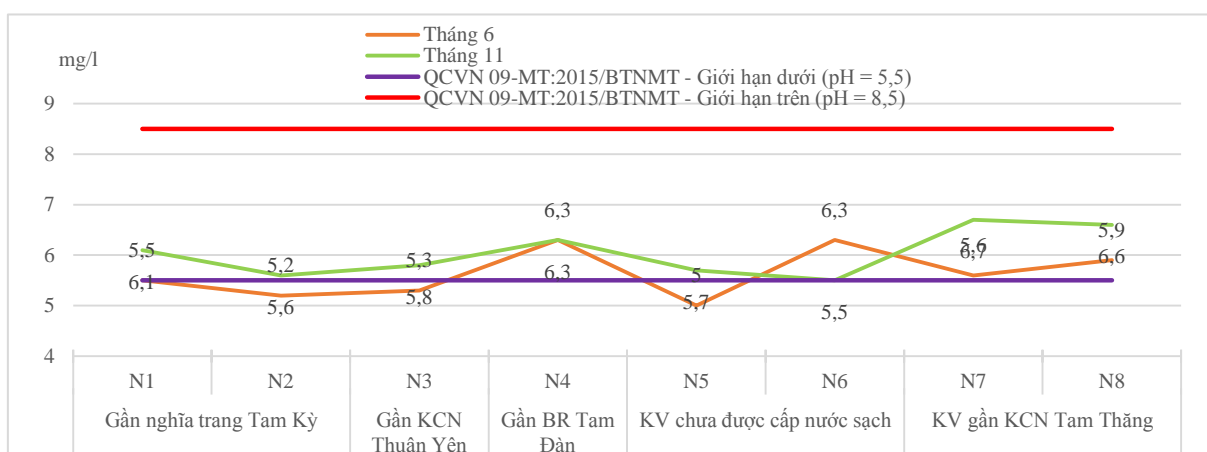
Kết quả quan trắc nước dưới đất tại khu vực dân cư chưa được cấp nước sinh hoạt thuộc khối phố Phú Sơn, phường An Phú cho thấy chất lượng nước còn tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị rất thấp và nằm trong giới hạn cho phép, một số thông số có giá trị thấp hơn ngưỡng phát hiện như Amoni, Nitrit, Sunfat, kim loại As, Chỉ số E.coli. Riêng chỉ số Coliform ở cả 02 điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép ở cả 02 đợt quan trắc (vượt từ 7,7 – 31 lần).

*** Nước dưới đất tại nhà dân gần KCN Tam Thăng**

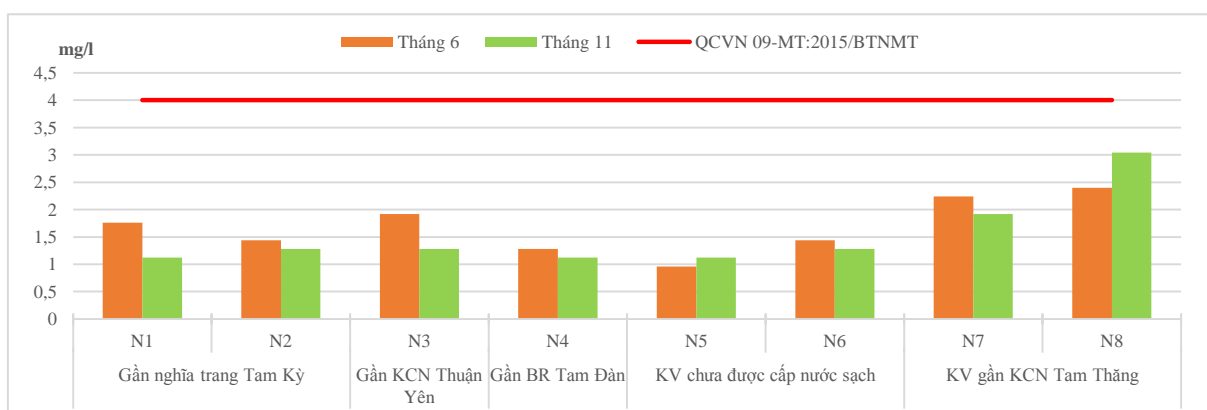
Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất 3 đợt quan trắc cho thấy hầu hết các thông số đều có giá trị rất thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng chỉ số Coliform tại 02 điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn với tần suất vượt 2/3 đợt, trong đó Coliform vượt từ 7,7 - 14,3 lần (vào tháng 6 và tháng 9) tại điểm N2 và vượt từ 3 - 5 lần (vào tháng 9 và tháng 12) tại điểm N1.

So với cùng kỳ năm 2021, hầu hết các thông số đều có xu hướng giảm giá trị hoặc ít biến động riêng chỉ số Coliform vượt 2/3 đợt năm 2022 tăng đột biến so với cùng kỳ. Nước dưới đất tại 02 điểm quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ vi sinh.

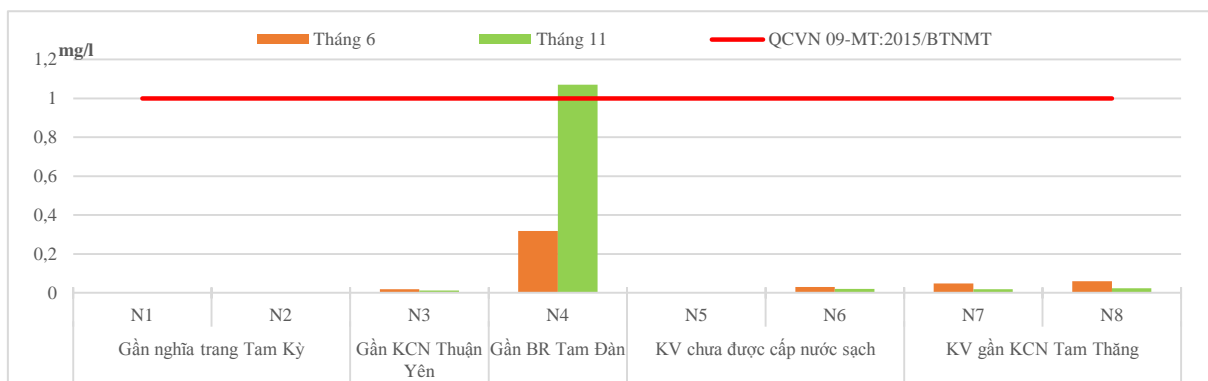
(Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước dưới đất qua 02 đợt quan trắc năm 2022 được thể hiện tại bảng 4 và 5 - phụ lục 2).



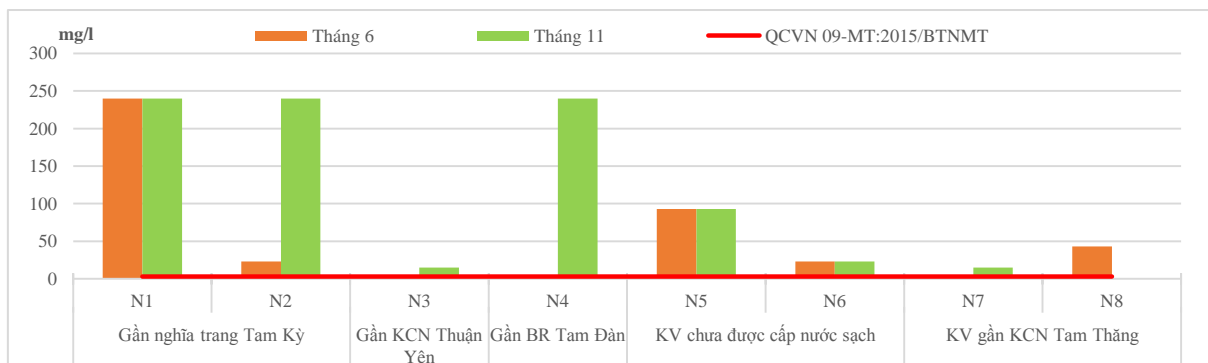
Biểu đồ 12. Độ pH của nước dưới đất trên địa bàn thành phố Tam Kỳ



Biểu đồ 13. Chỉ số Pecmanganat của nước dưới đất trên địa bàn thành phố Tam Kỳ



Biểu đồ 14. Thông số Amoni của nước dưới đất trên địa bàn thành phố Tam Kỳ



Biểu đồ 15. Chỉ số Coliform của nước dưới đất trên địa bàn thành phố Tam Kỳ

* **Nhận xét chung:** Tại các điểm quan trắc nước dưới đất, phần lớn các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép, trong đó nhiều thông số có giá trị nằm dưới ngưỡng phát hiện ở nhiều vị trí như: Nitrit, Nitrat, một số kim loại nặng như Mn, As và E.coli.

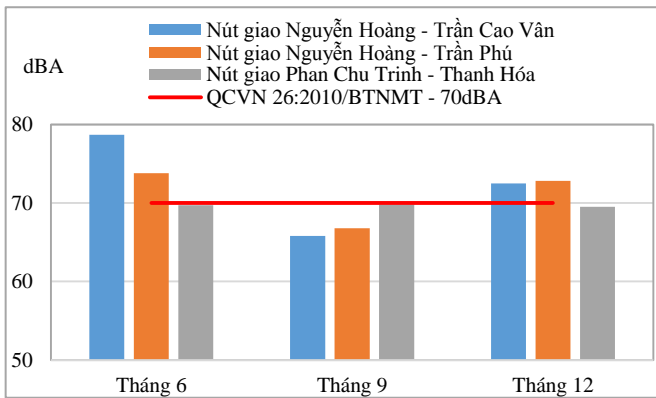
Nguồn nước một số khu vực tại Tam Kỳ chủ yếu bị ô nhiễm bởi hai thông số Amoni và Coliform, trong đó Coliform vượt quy chuẩn ở hầu hết các điểm quan trắc. Một số điểm quan trắc có môi trường pH khá thấp cục bộ một vài đợt quan trắc, nguyên nhân chủ yếu do yếu tố địa chất.

d) Hiện trạng và diễn biến ô nhiễm môi trường không khí

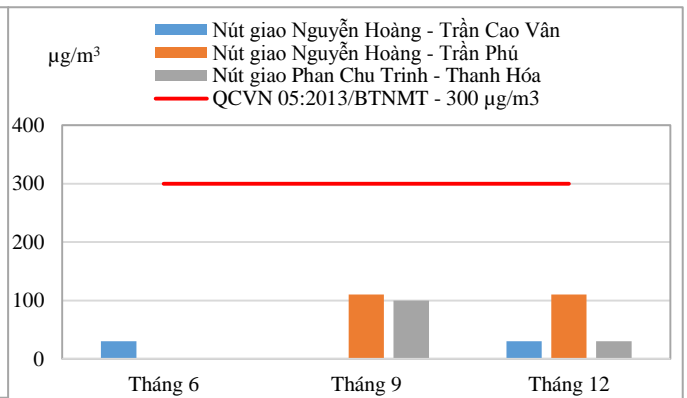
- Chất lượng không khí khu vực các nút giao thông với các tuyến Quốc lộ

Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại 3 nút giao thông trọng điểm với các tuyến Quốc lộ cho thấy 2/3 nút đang bị ô nhiễm nhẹ tiếng ồn gồm: nút giao Nguyễn Hoàng – Trần Cao Vân (K3) và Nguyễn Hoàng – Trần Phú (K5) với cùng tần suất vượt ở 2/3 đợt quan trắc (tháng 6 và tháng 12). Mức cường độ ồn tại các nút giao này giao động từ 72,5 – 78,7 dBA (cao hơn giá trị giới hạn tối đa cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT từ 2,5-8,7 dBA). Nút giao thông Phan Chu Trinh – Thanh Hoá cả 03 đợt quan trắc đều không bị ô nhiễm tiếng ồn nhưng cường độ ồn thường xuyên tiệm cận giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn. Nguyên nhân chính là do tiếng ồn từ hoạt động giao thông gây ra.

Đối với các thông số ô nhiễm như bụi lơ lửng (TSP) và khí thải (CO, NO₂, SO₂) tại tất cả các điểm quan trắc có giá trị khá thấp hoặc nằm dưới ngưỡng phát hiện và nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.



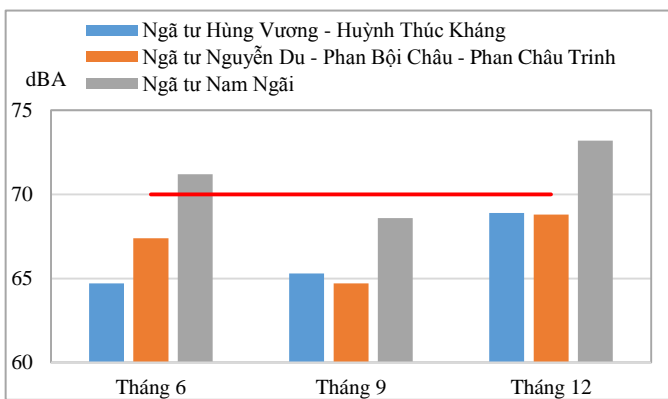
Biểu đồ 15. Cường độ tiếng ồn tại các nút giao thông



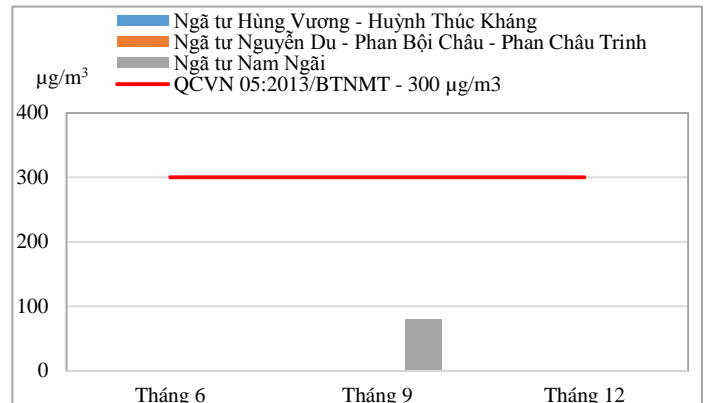
Biểu đồ 16. Hàm lượng bụi lơ lửng tại các nút giao thông

- Chất lượng không khí tại khu vực trung tâm đô thị

Quan trắc tại các khu vực trung tâm thành phố Tam Kỳ cho thấy tại hầu hết các vị trí đều có cường độ tiếng ồn, hàm lượng bụi lơ lửng (TSP) và các khí thải CO, NO₂, SO₂ thấp hơn nhiều so với quy chuẩn hiện hành. Riêng tại Ngã tư Nam Ngãi (K8) có cường độ tiếng ồn vượt nhẹ so với quy chuẩn ở cả 03 đợt quan trắc (cao hơn từ 1,1 - 4,2 dBA), nguyên nhân do khu vực này có hoạt động buôn bán sầm uất, thêm vào đó tại thời điểm quan trắc lượng phương tiện lưu thông qua nút giao này nhiều làm cho cường độ ồn tăng lên vượt mức cho phép.



Biểu đồ 18. Cường độ tiếng ồn tại các khu đô thị



Biểu đồ 19. Hàm lượng bụi lơ lửng tại các khu đô thị

- Chất lượng không khí tại gần các KCN, CCN:

Quan trắc môi trường không khí tại các khu dân cư gần KCN Thuận Yên, CCN Trường Xuân và tham khảo 2 điểm quan trắc khu vực dân cư đầu hướng gió và cuối hướng gió KCN Tam Thăng trong chương trình KSON Tam Kỳ năm 2022 cho thấy hàm lượng bụi lơ lửng, các thông số khí độc hại (CO, NO₂, SO₂) đều thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Cường độ tiếng ồn tại tất cả các điểm cũng nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

(Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí qua 03 đợt quan trắc năm 2021 được thể hiện tại bảng 6 - phụ lục 2).

* **Nhận xét chung:** Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn toàn thành phố còn tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm thường xuyên các thông số bụi, khí độc. Một số khu vực các nút giao thông và ngã tư lớn khu vực trung

tâm đô thị xảy ra ô nhiễm tiếng ồn mức độ nhẹ chủ yếu do hoạt động của các phương tiện giao thông cộng hưởng với các hoạt động thương mại, dịch vụ xung quanh. Đây là ô nhiễm đặc trưng có tác động không lớn và khó có giải pháp kiểm soát.

e) Hiện trạng và diễn biến ô nhiễm môi trường trầm tích

Kết quả quan trắc trầm tích tại điểm giữa sông Đầm ở cả 02 đợt quan trắc cho thấy hàm lượng các kim loại nặng đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 43:2017/BTNMT. So với cùng kỳ năm 2021, giá trị các kim loại trong mẫu trầm tích đều không có biến động đáng kể.

2.1.2. Hiện trạng hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

Hệ sinh thái trên địa bàn thành phố Tam Kỳ tương đối phong phú tập trung chủ yếu tại khu vực đất ngập nước vùng Bãi sậy - Sông Đầm. Khu vực này có diện tích đất ngập nước là 155ha trong đó vùng bãi sậy chiếm diện tích 40ha. Nơi đây phân bố một số loài động vật đặc trưng như: chim, cò, gà nước, các loài chim di cư,.. Các loài thực vật: tràm, lau sậy, cây cói dẹt chiếu,... UBND tỉnh Quảng Nam đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Trồng, phục hồi hệ sinh thái sông Đầm” tại Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 28/5/2019.

Hiện tại trên địa bàn thành phố Tam Kỳ chưa thành lập các khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học hay cơ sở bảo tồn. UBND thành phố Tam Kỳ đã đề xuất vị trí “Đất ngập nước vùng Bãi Sậy – Sông Đầm” thuộc vùng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

- Trong năm 2022, UBND thành phố Tam Kỳ đã ban hành và thực hiện Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 15/4/2022 về thực hiện công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực bảo vệ môi trường năm 2022 trên địa bàn thành phố Tam Kỳ, trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trên lĩnh vực bảo vệ môi trường; Thực hiện đánh giá hiện trạng môi trường và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Tam Kỳ; Thực hiện kiểm soát ô nhiễm môi trường tại khu công nghiệp Tam Thăng, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; Tổ chức kiểm tra công tác bảo vệ môi trường năm 2022 trên địa bàn thành phố.

- Đã ban hành kế hoạch Thực hiện giảm thiểu sử dụng và phòng, chống rác thải nhựa, túi nilon trên địa bàn thành phố Tam Kỳ (KH số 173/KH-UBND ngày 27/6/2022); Kế hoạch thực hiện Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về Ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 73-KL/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 18/4/2022).

- Đã tham mưu UBND thành phố Tam Kỳ ban hành Kế hoạch số 79/KH-

UBND 31/3/2022 kiểm tra, công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, kiểm tra truy quét, xử lý tình trạng hoạt động khai thác khoáng sản trái pháp luật trên địa bàn thành phố Tam Kỳ năm 2022 và Quyết định số 2409/QĐ-UBND 6/6/2022 Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, kiểm tra truy quét, xử lý tình trạng hoạt động khai thác khoáng sản trái pháp luật trên địa bàn thành phố Tam Kỳ năm 2022.

- Tham mưu UBND thành phố tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường năm 2022; “Tháng hành động vì môi trường”, hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới, Ngày Đại dương Thế giới và Tuần lễ Biển và hải đảo Việt Nam năm 2022 trên địa bàn thành phố.

- Phối hợp cùng Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố triển khai kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn thành phố, thường xuyên, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam; Thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của Nhà máy xử lý nước thải tập trung thành phố Tam Kỳ tại phường Hòa Hương; Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp và Khu giết mổ gia súc tập trung phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ.

- Tham gia Dự án “Hỗ trợ mạng lưới các Thị trường toàn cầu trong lĩnh vực Khí hậu và Năng lượng, khu vực châu Á, do Tổ chức Liên minh châu Âu (EU) tài trợ; Dự án “Sáng kiến thành phố thông minh với rác” do Tổ chức của LHQ về Định cư con người (UN-Habitat Việt Nam) hỗ trợ; Tham gia Chương trình Thành phố xanh do WWF hỗ trợ.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc các địa phương tiếp tục thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố, đặc biệt quan tâm đến tiêu chí về môi trường.

2.2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường.

a) Công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường

Trong thời gian qua, UBND thành phố Tam Kỳ đã chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động của các cơ sở có dấu hiệu gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố. Nhìn chung, công tác kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố đã đạt được những kết quả nhất định, cụ thể:

- Đã phối hợp cùng phòng Kinh tế thành phố tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định số 3953/QĐ-UBND 26/8/2022 Thành lập đoàn kiểm tra tình hình hoạt động các dự án tại KCN Thuận Yên và CCN Trường Xuân 1 và Kế hoạch số 570/KH-ĐLN 12/9/2022 Kiểm tra tình hình hoạt động các dự án tại KCN Thuận Yên và CCN Trường Xuân 1 (Đã kiểm tra 15/15 cơ sở).

- Ngoài ra, phòng còn chủ trì, tham gia phối hợp cùng UBND các địa phương giải quyết 10 đơn kiến nghị của công dân liên quan đến ô nhiễm môi trường.

Qua các đợt kiểm tra đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm về môi trường và tài nguyên nước trên địa bàn thành phố. Theo đó, hầu hết các tổ chức, cá nhân cơ bản khắc phục lỗi vi phạm theo đúng thời gian quy định và quan tâm đầu tư hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật, chú trọng thu gom, xử lý chất thải đúng quy định,... góp phần đưa môi trường tại các cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh từng bước được cải thiện. Qua đó, góp phần đáng kể vào việc ngăn ngừa, giảm thiểu các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

- Trong thời gian qua, Đoàn kiểm tra liên ngành thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát nhằm kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp có dấu hiệu vi phạm trên lĩnh vực khai thác khoáng sản trái phép, không phép. Trong 10 tháng đầu năm 2022, phối hợp cùng Công an thành phố đã tổ chức khoảng 34 lần kiểm tra, đã phát hiện và xử lý 03 trường hợp sai phạm về hành vi Khai thác khoáng sản trái phép, phạt tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng y), tịch thu 03 xe lôi (bán đấu giá xung công quỹ Nhà nước số tiền 22.700.000 đồng); 03 xẻng và 04 khối cát.

- Đối với các khu vực đồi núi trên địa bàn thành phố đã được UBND thành phố đưa vào kế hoạch trồng cây xanh theo kế hoạch số Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 28/4/2022.

b) Công tác thẩm định hồ sơ môi trường, tham dự hội đồng thẩm định hồ sơ môi trường

Trong năm 2022, UBND thành phố Tam Kỳ đã tiếp nhận và cấp Giấy phép môi trường của 05 dự án trên địa bàn thành phố;

Đồng thời, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam tham gia kiểm tra, góp ý 05 báo cáo đánh giá tác động môi trường và 15 báo cáo cấp giấy phép môi trường.

2.2.3. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật liên quan lĩnh vực tài nguyên và môi trường luôn được thành phố quan tâm, chú trọng tổ chức thực hiện với hình thức đa dạng, từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả. Cụ thể các hoạt động đã tổ chức trong năm 2022 như sau:

+ Đã tổ chức ngày hội tư vấn thủ tục hành chính, các hội nghị tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn các địa phương thực hiện công tác phát hiện, ngăn chặn, xử lý vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai, môi trường. Thông qua việc tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn, các địa phương đã cơ bản nắm được trình tự, thủ tục, cũng như thẩm quyền, trách nhiệm xử phạt vi phạm hành chính.

+ Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện triển khai các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, Phong trào “Phân loại rác thải tại nguồn” và “Chống rác thải nhựa”

năm 2022 cho lực lượng phụ nữ trên địa bàn thành phố Tam Kỳ (KH số 22/KHLT-PN-TNMT ngày 15/12/2021).

+ Tổ chức Hội thi tìm hiểu về Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 cho lực lượng đoàn viên, thanh niên, học sinh, sinh viên trên địa bàn phường dưới hình thức sân khấu hóa, với 03 nội dung: thi kiến thức trắc nghiệm; thi tài năng, thi thiết kế đồ dùng thân thiện với môi trường (Kế hoạch số 01-KHLT/UBND-TNMT ngày 10/6/2022).

+ Xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động vì môi trường, Ngày Môi trường thế giới và Chiến dịch Thanh niên tình nguyện Hè năm 2022 (Kế hoạch số 01-KHLT/MT-TNMT-PN-ĐTN-TT ngày 26/5/2022).

+ Tổ chức Hội nghị tuyên truyền phổ biến Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng cho đối tượng là cán bộ, công chức các phòng, ban, đơn vị trên địa bàn thành phố và UBND các xã, phường (Kế hoạch số 346/KHLT-PTP-PTNMT-TAND ngày 17/10/2022).

Ngoài ra, còn tổ chức tuyên truyền trên Đài Truyền thanh – Truyền hình thành phố, loa phát thanh tại UBND các xã, phường.

Qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đã nâng cao nhận thức, hiểu biết của người dân trong việc quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Người dân đã có thể tự bảo vệ quyền lợi của mình, hạn chế việc gửi đơn thư, khiếu nại, khiếu kiện; Nhờ đó, trong những năm gần đây, đơn thư, khiếu nại, khiếu kiện trên lĩnh vực tài nguyên và môi trường giảm đáng kể.

2.2.4. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

a) Khu vực đô thị và nông thôn

- Số lượng đơn vị hành chính thành thị và nông thôn:⁷

+ Có 09 đơn vị hành chính thuộc khu vực thành thị (phường) với tổng diện tích 40,92 km², dân số 94.195 người, mật độ dân số 2.302 người/km².

+ Có 04 đơn vị hành chính thuộc khu vực nông thôn (xã) tổng diện tích 53,04 km², dân số 30.620 người, mật độ dân số trung bình 577 người/km².

- Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh:⁸

+ Đối với khu vực thành thị lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính là 14.129,25 m³/ngày.đêm.

⁷ Số liệu lấy theo Niên giám thống kê thành phố Tam Kỳ năm 2021.

⁸ Ước tính nước thải phát sinh trên tổng dân số của khu vực với định mức nước thải phát sinh tại khu vực đô thị là 150 lít/người/ngày và khu vực nông thôn là 90 lít/người/ngày.

+ Đối với khu vực nông thôn tổng lượng nước thải sinh hoạt ước tính là 2.755,8 m³/ngày.đêm.

- Thoát nước mưa, thoát nước thải.

Trên địa bàn thành phố cũng đã được đầu tư, xây dựng và đưa vào vận hành Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải và Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại phường Hòa Hương, thành phố Tam Kỳ (công suất 8.000 m³/ngày); hệ thống này thu gom và xử lý nước thải cho 7 phường nội thị gồm: phường Tân Thành, An Mỹ, An Xuân, An Sơn, Phước Hòa, Hoà Hương và một phần của phường Hòa Thuận. Công suất hiện nay chỉ đạt khoảng 25% tổng công suất thiết kế. Do đó tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải khu vực đô thị xử lý bằng hệ thống XLNT tập trung ước tính đạt khoảng 15%.

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên địa bàn thành phố hiện nay đạt 100%.

b) Hoạt động công nghiệp

Đến nay, Thành phố Tam Kỳ đã hình thành được 03 KCN và 01 CCN đó là KCN Thuận Yên, KCN Tam Thăng, KCN Tam Thăng 2 và CCN Trường Xuân với tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm trong các khu, cụm công nghiệp là 62 cơ sở, hầu hết các cơ sở sản xuất này đều đã lập các hồ sơ thủ tục và đầu tư các hạng mục bảo vệ môi trường theo quy định. Hiện nay mới có 3/4 KCN, CCN đã có hệ thống XLNT tập trung là KCN Tam Thăng (công suất 28.000 m³/ngày.đêm), KCN Tam Thăng 2 (công suất 3.000 m³/ngày.đêm và CCN-TTCN Trường Xuân (200 m³/ngày.đêm). Riêng Khu công nghiệp Thuận Yên đến nay vẫn chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường và hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định. Các cơ sở sản xuất nằm trong khu công nghiệp này tự đầu tư, xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng để xử lý.

- Trên địa bàn thành phố có 04 cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thuộc ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường gồm: Công ty TNHH MTV Panko Tam Thăng, Công ty TNHH MTV Ducksan Vina, Công ty TNHH Jay Jay Vina và Lò giết mổ gia súc tập trung phường Trường Xuân. Trong đó 3/4 cơ sở có lưu lượng xả nước thải lớn hơn 200m³/ngày.đêm theo quy định phải lắp đặt trạm quan trắc tự động, liên tục là Công ty TNHH MTV Panko Tam Thăng, Công ty TNHH MTV Ducksan Vina, Công ty TNHH Jay Jay Vina. Hiện tại cả 04 cơ sở trên nước thải đều được đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung của các KCN Tam Thăng, CCN Trường Xuân nên không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động.

c) Hoạt động y tế

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có khoảng 10 bệnh viện, nhiều Trung tâm y tế và phòng khám tư nhân đang hoạt động. Hầu hết các bệnh viện đều đã đầu tư hệ thống XLNT tập trung và vận hành ổn định. Rác thải y tế đều được thu gom, phân loại ngay tại nguồn; các Bệnh viện, Trung tâm Y tế và các đơn vị hành nghề y tế đã hợp đồng với Công ty TNHH MTV Xử lý môi trường Quảng Nam thu gom bằng xe chuyên dụng riêng và được xử lý bằng lò đốt chất

thải y tế tại xã Tam Xuân, Núi Thành. Các cơ sở y tế và các doanh nghiệp có phát sinh chất thải nguy hại trên địa bàn đều được hướng dẫn và thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, định kỳ vận chuyển, xử lý đúng quy định.

2.2.5. Quản lý chất thải và phế liệu

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):

a1) Khối lượng CTRSH

Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn thành phố năm 2022 ước tính là 20.501 tấn, trong đó: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thành thị ước tính 15.471,5 tấn, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn ước tính là 5.092,3 tấn.

Khối lượng CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển là 15.162,1 tấn với tỷ lệ thu gom, vận chuyển gần là 100%. CTRSH đô thị được xử lý bằng hình thức chôn lấp hợp vệ sinh với tỷ lệ 100%.

Khối lượng CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển là 4.878,5 tấn với tỷ lệ thu gom, vận chuyển khoảng 90-95%. CTRSH nông thôn được xử lý bằng hình thức chôn lấp hợp vệ sinh với tỷ lệ 100%.

a2) Các cơ sở xử lý CTRSH

Trên địa bàn thành phố hiện nay không có bãi xử lý rác thải sinh hoạt, toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn thành phố được thu gom, vận chuyển, xử lý tại bãi rác Tam Xuân II, huyện Núi Thành.

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

b1) Khối lượng CTRCNTT

CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ các cơ sở sản xuất trong các KCN, CCN và các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, phân tán ngoài,... Thành phần CTRCNTT gồm: CTR có khả năng tái chế, tái sử dụng và CTR không có khả năng tái chế, tái sử dụng. Trong đó chỉ có thể xác định được khối lượng CTRCNTT không có khả năng tái chế, tái sử dụng được các đơn vị chức năng thu gom đưa đi xử lý.

Các hình thức xử lý đối với CTRCNTT gồm chôn lấp và đốt. Không có số liệu xác định cụ thể khối lượng CTRCNTT của từng hình thức xử lý.

b2) Các cơ sở xử lý CTRCNTT

Trên địa bàn thành phố hiện nay không có khu xử lý CTRCNTT, toàn bộ lượng rác thải công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn thành phố được thu gom, vận chuyển, xử lý tại bãi rác Tam Xuân II, huyện Núi Thành.

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

c1) Khối lượng CTNH

Chất thải nguy hại phát sinh gồm chất thải y tế nguy hại và các loại CTNH khác. Do trên địa bàn thành phố Tam Kỳ có nhiều đơn vị hoạt động thu gom, xử lý CTNH ở trong và ngoài tỉnh nên chỉ thống kê được khối lượng CTNH từ số liệu cung cấp của Công ty TNHH MTV Xử lý môi trường Quảng Nam.

c2) Các cơ sở xử lý CTNH

Trên địa bàn thành phố hiện nay không có cơ sở xử lý CTNH, lượng CTNH phát sinh trên địa bàn do một số cơ sở xử lý trên địa bàn tỉnh thực hiện và các đơn vị khác ngoài tỉnh.

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Trên địa bàn thành phố Tam Kỳ không có cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

(Số liệu về công tác quản lý chất thải được tổng hợp tại Phụ lục II kèm theo.)

2.2.6. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường

a) Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

Trong năm 2022, UBND thành phố đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, nước biển, không khí, nhằm đánh giá chất lượng môi trường nền, tác động của các nguồn ô nhiễm đến chất lượng môi trường tạo cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ cho công tác quản lý chất lượng môi trường nước, không khí từ đó đề xuất các giải pháp cải thiện chất lượng môi trường trên địa bàn thành phố.

b) Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường. (không có)

(Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.)

2.2.7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a) Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và kết quả hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố không xảy ra sự cố môi trường nên không thực hiện các hoạt động xử lý, ứng phó sự cố môi trường.

b) Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Trong thời gian qua, trên địa bàn thành phố chưa nhận được đơn khiếu nại, tố cáo trên lĩnh vực bảo vệ môi trường mà chỉ là đơn kiến nghị của một số hộ dân về công tác bảo vệ của một số cơ sở nằm trong khu dân cư như: kiến nghị của người dân phường An Xuân về hoạt động của Công ty Cp may Trường Giang, người dân phường Trường Xuân về hoạt động Công ty CP may Tuấn Đạt

xả khói thải gây ô nhiễm môi trường; kiến nghị của nhân dân xã Tam Thăng về hoạt động của hệ thống xử lý nước thải Panko Tam Thăng gây mùi hôi thối, xả nước thải gây ra hiện tượng cá chết; hoạt động của các cơ sở phế liệu, gò hàn tại phường Phước Hòa, Cơ sở sản xuất các bò Phước Nhật, cơ sở sản xuất bánh dứa Quỳnh Trân tại phường An Sơn... UBND thành phố đã chỉ đạo UBND các xã, phường phối hợp các ngành chức năng của thành phố kiểm tra, xử lý. Qua kết quả kiểm tra, xử lý, hầu hết các cơ sở đã có giải pháp khắc phục những hạn chế, Cơ sở Phước Nhật phường An Sơn đã ngừng hoạt động và tìm địa điểm để di dời; Công ty CP may Trường Giang, Công ty CP may Tuấn Đạt đã cải tạo hệ thống xử lý khói thải, Bánh dứa Quỳnh Trân đã đầu tư máy đóng gói mới để giảm thiểu tiếng ồn; cơ sở gò, hàn tại Phước Hòa đã di dời; Công ty TNHH Panko Tam Thăng đã có phương án giảm thiểu mùi hôi của hệ thống xử lý nước thải Panko Tam Thăng tuy nhiên vẫn chưa xử lý triệt để mùi hôi phát sinh tại hệ thống xử lý nước thải này....

2.2.8. Báo cáo kết quả thực hiện việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được UBND cấp tỉnh phê duyệt. (Không có)

2.2.9. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học: triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm; quản lý nguồn gen và an toàn sinh học; phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên. (không có)

(Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.)

2.3. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

2.3.1. Nguồn nhân lực

a) Cấp thành phố

Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thực hiện chức năng tham mưu quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn. Cán bộ phụ trách công tác quản lý môi trường, biển và hải đảo, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, tài nguyên nước, khí tượng- thủy văn có 02 biên chế, trong đó cả 02 đều có trình độ đại học chuyên ngành môi trường.

Đội Cảnh sát kinh tế thuộc Công an thành phố thực hiện thêm nhiệm vụ phát hiện, ngăn chặn, xử lý tội phạm về môi trường trên địa bàn thành phố.

b) Cấp xã/ phường

Công chức địa chính – xây dựng thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp UBND cấp xã/ phường trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn. Trong 13 xã, phường không có cán bộ chuyên môn về môi trường, tất cả đều là cán bộ quản lý đất đai kiêm nhiệm.

Hiện nay đội ngũ cán bộ thực hiện quản lý môi trường trên toàn thành phố đang dần được hoàn thiện về tổ chức, từng bước nâng cao năng lực về chuyên môn. Hằng năm, cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp đều tham gia nhiều khóa đào tạo tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về môi trường do tỉnh, thành phố tổ chức.

2.3.2. Nguồn lực tài chính:

Tổng kinh phí sự nghiệp môi trường chi cho các hoạt động năm 2022 là 6.346.005.257 đồng, bao gồm:

STT	Nội dung chi	Số tiền
1	Hỗ trợ cho công nhân chi nhánh Tam Kỳ làm công tác vệ sinh môi trường trong dịp tết Nguyên đán Canh Tý năm 2022.	50.000.000
2	KP trả nợ vốn và lãi vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty CP môi trường đô thị Quảng Nam năm 2021.	267.373.992
3	Quản lý vận hành Trạm Trạm xử lý nước thải cụm CN và khu giết mổ gia súc tập trung phường Trường Xuân	481.251.000
4	Thực hiện đánh giá hiện trạng môi trường và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường năm 2022.	272.426.000
5	Thực hiện kiểm soát ô nhiễm môi trường tại KCN Tam Thăng năm 2022.	121.112.000
6	Tổ chức các hoạt động Tháng hành động vì Môi trường hưởng ứng ngày MT TG và QT đa dạng SHSTT	50.000.000
7	Tổ chức Hội thi tuyên truyền về luật bảo vệ môi trường năm 2020.	20.000.000
8	Công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố năm 2021	1.056.782.000
9	KP trả nợ vốn và lãi vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty CP môi trường đô thị Quảng Nam năm 2022.	262.470.265
10	Quản lý vận hành Hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Tam Kỳ năm 2021.	1.709.318.000
11	Quản lý vận hành Hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Tam Kỳ năm 2022.	800.000.000
12	KP thực hiện công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố năm 2022.	1.000.000.000
13	Thu gom và xử lý chất thải y tế nguy hại phục vụ khu cách ly, khu thu dung điều trị bệnh nhân Covid-19 đợt 2 năm 2021 và năm 2022	255.272.000

Việc phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định, đem lại hiệu quả, phát huy tối đa nguồn lực tài chính.

2.4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

2.5. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế

2.5.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, trong những năm qua, công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố đã từng bước ổn định, đi vào nề nếp và đạt được những kết quả quan trọng; tạo ra những động lực cho phát triển đô thị, đóng phần tích cực cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Công tác tuyên truyền,

phổ biến giáo dục về quản lý, bảo vệ môi trường ngày càng được thực hiện sâu rộng, nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân về tầm quan trọng của công tác quản lý, bảo vệ môi trường đã được nâng lên; Công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân được tổ chức thường xuyên, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm; công tác xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, giấy phép môi trường đảm bảo về thời gian và chất lượng.

2.5.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, đó là:

- Công tác bảo vệ môi trường đã được quan tâm nhưng chưa đúng mức; tình trạng ô nhiễm môi trường đôi lúc, đôi nơi vẫn còn xảy ra.

- Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, lĩnh vực của Thành phố chậm hoặc chưa được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến của biến đổi khí hậu. Khả năng cảnh báo, dự báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; Ý thức bảo vệ môi trường trong một bộ phận dân cư còn thấp, đặc biệt là chưa biến nhận thức về bảo vệ môi trường thành hành động cụ thể trong thực tế.

- Việc phân loại rác thải tại nguồn chưa được thực hiện đồng bộ, tỷ lệ phát sinh rác thải nhựa trên địa bàn thành phố còn khá cao; Các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ lẻ nằm trong khu dân cư gây khó khăn trong công tác quản lý và dễ phát sinh khiếu kiện, phản ánh của người dân về vệ sinh môi trường; Một số tổ chức, cá nhân chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Khu công nghiệp Thuận Yên chưa lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chưa đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, trước khi đưa vào hoạt động,...Trên địa bàn thành phố không còn quỹ đất phù hợp để đầu tư bãi xử lý rác thải, hầu hết rác thải của thành phố được đưa về xử lý tại bãi rác xã Tam Xuân II, huyện Núi Thành nên khi bãi xử lý rác thải này gặp sự cố thì Thành phố bị động trong việc vận chuyển, xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn. Điều kiện hạ tầng, kỹ thuật của một số địa phương còn hạn chế nên chưa triển khai tốt công tác phân loại rác thải tại nguồn.

- Thiếu nguồn tài chính tập trung cho xây dựng các công trình xử lý môi trường như: đầu tư khu xử lý rác thải công nghệ cao, tái chế rác thải, tái sử dụng tài nguyên; cải tạo môi trường các sông, hồ; xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Thuận Yên; nước thải sinh hoạt ở một số khu dân cư chưa được thu gom, xử lý tại 04 xã, phường vùng Đông (Tam Thăng, Tam Phú, Tam Thanh, An Phú) và xã Tam Ngọc, phường Trường Xuân...

- Ngoài ra, trong thời gian qua, trên địa bàn thành phố thường xuyên gặp rủi ro về thiên tai, dịch bệnh (gia súc, gia cầm) làm ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế của địa phương cũng như tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường. b) Những khó khăn, hạn chế trong công tác quản lý

** Nguyên nhân (Khách quan, chủ quan)*

- Công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến các quy định trên lĩnh vực bảo vệ môi trường nhìn chung có chuyển biến tích cực, tuy nhiên nội dung chưa được đa dạng, phong phú, chưa phù hợp với từng đối tượng cụ thể, việc tổ chức tuyên truyền không thường xuyên nên chất lượng và hiệu quả chưa cao.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể chưa được chặt chẽ, thường xuyên và thiếu đồng bộ nên hiệu quả chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Các văn bản pháp luật còn nhiều bất cập và thường xuyên thay đổi gây khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Ở một số địa phương, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý về bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường ở cấp xã là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản về chuyên môn trên lĩnh vực này nên chưa thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở địa phương.

2.6. Các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong thời gian đến.

2.6.1. Tiếp tục nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và nhân dân, quyết tâm hành động của cả hệ thống chính trị về quản lý, bảo vệ môi trường:

Tiếp tục phát huy đầy đủ và đúng mức vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các đoàn thể trên địa bàn thành phố trong công tác bảo vệ môi trường.

Thường xuyên đổi mới công tác tuyên truyền, đa dạng hóa hình thức, tạo dư luận xã hội lên án và thống nhất nhận thức về việc phải xử lý nghiêm các hành vi sử dụng lãng phí tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường; khuyến khích người dân có thói quen sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường; tổ chức phổ biến kinh nghiệm, xây dựng năng lực, kỹ năng phòng tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu cho mọi người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục tổ chức nhân rộng các mô hình tiêu biểu về bảo vệ môi trường, điển hình là phong trào Phụ nữ xách giỏ đi chợ, phong trào Chống rác thải nhựa, xây dựng và nhân rộng mô hình phân loại rác thải tại nguồn.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố phải thực hiện nghiêm việc công khai, minh bạch thông tin dự án đến cộng đồng dân cư, tăng cường công tác đối thoại, tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư trước khi triển khai thực hiện. nghiêm trọng trên địa bàn.

2.6.2. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường:

Phân định rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp ủy đảng, chính quyền trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Khắc phục tình trạng tổ chức thực hiện thiếu quyết liệt, mang tính hình thức, tư duy quá coi trọng tăng trưởng kinh

tế, bỏ qua hoặc buông lỏng quản lý, bảo vệ môi trường; tiếp tục nâng cao vai trò phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn thành phố Tam Kỳ.

Tiếp tục rà soát kiện toàn, nâng cao năng lực, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở địa phương; Tạo mọi điều kiện để cán bộ làm công tác quản lý, bảo vệ môi trường ở thành phố, địa phương tham gia các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn.

Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công tác hậu kiểm kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án nằm trên địa bàn thành phố; Hằng năm, xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

2.6.3 Đẩy mạnh công tác phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải

Tiếp tục phát huy kết quả đạt được trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn trong thời gian qua, phấn đấu đến năm 2025, 100% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị và trên 95% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn của thành phố được thu gom, vận chuyển, xử lý; xây dựng và tổ chức thực hiện thành công Đề án phân loại chất thải tại nguồn.

Quản lý, vận hành tốt hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Tam Kỳ; tiếp tục đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước mưa riêng biệt tại khu vực vùng Đông thành phố; đối với các khu đô thị, khu dân cư mới hình thành mà chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì bắt buộc phải đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước mưa riêng biệt đảm bảo theo quy định; đầu tư và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp Thuận Yên.

Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề như làng nghề nước mắm Tam Thanh, làng bún Phương Hòa, làng chiếu cói Tam Thăng, làng nghề rèn Hồng Lư, các trang trại chăn nuôi trên địa bàn thành phố; ưu tiên đầu tư các công trình bảo vệ môi trường cho các khu vực làng nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Đối với các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu, cụm công nghiệp có quy mô xả nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục và kết nối cơ sở dữ liệu quan trắc trực tuyến với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam để giám sát chặt chẽ.

2.6.4. Đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường các biện pháp kinh tế trong hoạt động bảo vệ môi trường:

Tiếp tục sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường đúng mục đích, đảm bảo bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hằng năm không

thấp hơn dự toán cấp trên giao; ưu tiên bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Thuận Yên; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu vực vùng Đông thành phố.

Tham mưu điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải phù hợp với từng khu vực tại địa phương nhằm khuyến khích mọi tổ chức, người dân tham gia vào công tác bảo vệ môi trường.

Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường và tiếp tục phát huy mô hình tự quản của cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố.

2.6.5. Kiểm soát chất lượng của các nguồn ô nhiễm, chất lượng môi trường nền:

- *Môi trường nước mặt:* Qua đánh giá kết quả phân tích chất lượng nguồn nước mặt cho thấy cần có các biện pháp cụ thể, lâu dài và bền vững nhằm hạn chế và khắc phục tình trạng ô nhiễm nước mặt tại các sông, hồ, kênh nước mặt,... cụ thể như sau:

+ Kiểm soát tốt chất lượng nước thải từ KCN Tam Thăng. Về lâu dài cần chuyển dòng nguồn nước xả thải từ KCN Tam Thăng về phía sông Bàn Thạch thay vì về phía khe Ba La như hiện nay. Tiếp tục theo dõi kết quả quan trắc chất lượng nước sông Đầm trong các đợt tiếp theo để đánh giá chính xác nguyên nhân gây ô nhiễm.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt của các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, du lịch, thương mại dọc theo tuyến đường Bạch Đằng.

+ Kiểm soát tốt các nguồn thải đổ vào các hồ điều hòa cụ thể như: đối với hồ Nguyễn Du kiểm soát tốt chất lượng nước thải đầu ra công trình XLNT các bệnh viện Đa khoa, Da liễu, Y học cổ truyền và các phòng khám; đối với hồ Duy Tân cần kiểm soát chất lượng nước thải từ trạm XLNT CCN và lò giết mổ gia súc Trường Xuân, chợ An Sơn, bệnh viện Đa Khoa Tam Kỳ; đối với hồ Ngã ba cần kiểm soát tốt chất lượng nước thải các bệnh viện Minh Thiện, Thái Bình Dương... Trước mắt, trong năm 2023 đầu tư khớp nối hệ thống thoát nước thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam và khu vực phụ cận vào hệ thống thu gom chính của thành phố, không xả thải trực tiếp vào hồ điều hòa Nguyễn Du, gây ô nhiễm môi trường.

+ Về lâu dài, cần nghiên cứu quy hoạch, xây dựng phương án mở rộng đầu nối, thu gom toàn bộ nước thải về Nhà máy xử lý nước thải thành phố Tam Kỳ để xử lý, tuyệt đối không xả nước thải vào các hồ điều hòa, các sông,...; Đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung khu vực vùng Đông thành phố Tam Kỳ; Hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp Thuận Yên, phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ.

- *Môi trường nước dưới đất:* Có giải pháp khuyến cáo đến người dân tại các khu vực có nước dưới đất đang bị ô nhiễm bởi vi sinh Coliform cần thực

hiện đun sôi, khử trùng nước trước khi sử dụng cho ăn uống, nên sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước Tam Kỳ. Khuyến cáo, hướng dẫn người dân trong việc bảo vệ nguồn nước khỏi bị ô nhiễm do nước mưa chảy tràn, đặc biệt là vào mùa mưa.

- *Môi trường không khí:*

+ Kiểm soát tại nguồn phát thải đối với các cơ sở sản xuất phát sinh ô nhiễm, các cơ sở có lò hơi đốt than, đốt củi trên địa bàn thành phố.

+ Kiểm soát mùi hôi, khí thải từ hệ thống XLNT của các KCN, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

+ Có kế hoạch di dời các CSSX nằm xen lẫn trong khu vực dân cư gây ô nhiễm.

+ Tập trung kiểm soát việc thực hiện các giải pháp BVMT trong quá trình vận chuyển như che chắn, tăng tần suất phun nước giảm bụi, và đặc biệt là tăng cường công tác vệ sinh mặt đường.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với Chính phủ, các Bộ, ngành của TW::

Tiếp tục hoàn hệ thống pháp luật trên lĩnh vực bảo vệ môi trường đảm bảo tính khả thi, phù hợp đưa Luật Bảo vệ môi trường đi vào thực tiễn cuộc sống.

3.2. Đối với UBND tỉnh Quảng Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh:

Xác định danh mục các dự án, lĩnh vực đầu tư có tiềm ẩn tác động lớn về môi trường khi xem xét, thu hút đầu tư. Thực hiện chặt chẽ từ khâu thẩm định, xét duyệt đến công tác hậu kiểm báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường.

Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; khuyến khích, thu hút các cơ sở sản xuất các sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa dùng một lần, các cơ sở tái chế và xử lý rác thải, các công trình dân sinh góp phần bảo vệ môi trường.

Tiếp tục chỉ đạo Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Chu Lai lập hồ sơ sớm triển khai đầu tư xây dựng hồ lắng sinh học đảm bảo việc theo dõi nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Panko Tam Thăng (giao cụ thể thời gian hoàn thành).

Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị được giao nhiệm vụ sớm triển khai xây dựng hệ thống kênh cắt chuyển dòng nguồn nước xả thải của KCN Tam Thăng từ sông Đầm về sông Bàn Thạch nhằm giảm sức ép đến môi trường nước khu vực sông Đầm (giao cụ thể thời gian hoàn thành).

Để đảm bảo theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường hiện hành, kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, yêu cầu các cơ sở thuộc KCN Tam Thăng phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải sơ bộ đạt loại B trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Kính đề nghị UBND tỉnh Quảng Nam thống nhất chủ trương đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung khu vực vùng Đông thành phố Tam Kỳ; xem xét hỗ trợ nguồn kinh phí để UBND thành phố đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Khu công nghiệp Thuận Yên, phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ; hỗ trợ nguồn kinh phí để UBND thành phố đầu tư mở rộng hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt trên địa bàn đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý nhằm khai thác hiệu quả công suất đầu tư của Nhà máy xử lý nước thải tập trung (hiện nay, chỉ mới thu gom, xử lý đạt khoảng 25% công suất của nhà máy).

Xem xét đầu tư một số hạ tầng khung phục vụ cho 03 địa phương Tam Kỳ, Phú Ninh và Núi Thành, đảm bảo tiêu chí phát triển đô thị loại I như: Nhà máy xử lý rác thải với công nghệ hiện đại tại khu vực huyện Núi Thành; Khu nhà hỏa táng tại huyện Phú Ninh.

Sớm hoàn thành và đưa vào vận hành Cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin môi trường tỉnh Quảng Nam có kết nối, chia sẻ dữ liệu với cấp huyện.

Tiếp tục đào tạo nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ địa phương trong công tác quản lý môi trường. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cấp huyện trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, ngày 07/7/2022 và các văn mới ban hành liên quan đến công tác bảo vệ môi trường.

3.3. Các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố

Nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở; quản lý, vận hành tốt các công trình bảo vệ môi trường; phối hợp với chính quyền địa phương kịp thời xử lý các kiến nghị về môi trường của cộng đồng dân cư.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2022 trên địa bàn thành phố Tam Kỳ, UBND thành phố kính báo cáo HĐND thành phố theo dõi, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở TNMT;
- HĐND thành phố;
- CT và các PCT thành phố;
- Các cơ quan thành phố;
- Các hội, đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Trung Hậu

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BQL	:	Ban quản lý
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNPTNT	:	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BVTV	:	Bảo vệ thực vật
BYT	:	Bộ Y tế
CCN	:	Cụm công nghiệp
CP	:	Cổ phần
CSSX	:	Cơ sở sản xuất
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
ĐTXD	:	Đầu tư xây dựng
GPMT	:	Giấy phép môi trường
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
HTX	:	Hợp tác xã
HU	:	Thành phố uỷ
KCN	:	Khu công nghiệp
KT-XH	:	Kinh tế - xã hội
KTM	:	Kinh tế mở
MTV	:	Một thành viên
NĐ-CP	:	Nghị định Chính phủ
NQ	:	Nghị Quyết
NTTS	:	Nuôi trồng thuỷ sản
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
TDS	:	Total Dissolved Solids (tổng chất rắn hoà tan trong nước)
TĐC	:	Tái định cư
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TN&MT	:	Tài nguyên và Môi trường
TT	:	Thông tư
TSP	:	Total suspended particulate (bụi lơ lửng)
TSS	:	Total suspended Solids (tổng chất rắn lơ lửng trong nước)
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UBMTTQVN	:	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam
VAC	:	Vườn - Ao - Chuồng
XLNT	:	Xử lý nước thải

PHỤ LỤC I.

CÁC NGUỒN Ô NHIỄM

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2022)

Bảng 1. Danh mục các phường/xã thuộc thành phố

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phường Tân Thành		12108	1.816,2	Hệ thống XLNT tập trung của thành phố công suất 8.000 m ³ /ngày.đêm	25%	100	
2	Phường Phước Hòa		4466	669,9			100	
3	Phường An Mỹ		14549	2.182,4			100	
4	Phường Hòa Hương		9025	1.353,8			100	
5	Phường An Xuân		10379	1.556,9			100	
6	Phường An Sơn		13855	2.078,3			100	
7	Phường Trường Xuân		8502	1.275,3	-	0	100	
8	Phường An Phú		9916	1.487,4	-	0	100	
9	Phường Hòa Thuận		11395	1.709,3	-	0	100	
10	Xã Tam Thanh		5420	487,8	-	0	100	
11	Xã Tam Thăng		8399	755,9	-	0	100	
12	Xã Tam Phú		9234	831,1	-	0	100	
13	Xã Tam Ngọc		7567	681,0	-	0	100	

Bảng 2. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	KCN Tam Tam	Xã Tam Tam	197,1	Công ty	23	72,8	Có	7633,40	28.000	Có	1.872,72	7.100,15	976.723,5	Đã đầu tư xây	10,73

	Thăng	Thăng, tp Tam Kỳ, xã Bình Nam huyện Thăng Bình		TNHH MTV PTHT KCN Chu Lai														đựng hồ ứng phó sự cố với thể tích 13.260m ³
2	KCN Thuận Yên	Phường Hoà Thuận, tp Tam Kỳ			12		Có		Chưa đầu tư hệ thống XLNT tập trung	không	-	667.200						
3	CCN Trường Xuân	Phường Trường Xuân, tp Tam Kỳ			19		Có		200 (Hiện nay đang hoạt động với công suất 120m ³ /ngày đêm)	không	-	30.000						

Bảng 3. Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề						Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường /Tổng số cơ sở phải lắp đặt	Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường /Tổng số cơ sở phải lắp đặt	Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/ tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường (có/không)	Tổ chức tự quản (có/không)	Hạ tầng bảo vệ môi trường			Diểm tập kết chất thải rắn /khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn ngoài địa bàn				
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Làng bún Phường Hoà	Phường Hoà Thuận,	không	Có	Có	Không (các hộ gia đình)	không		Không có	Không có		

		tp Tam Kỳ				có công trình thu gom và xử lý nước thải riêng (đảm bảo)					
2	Dệt chiếu cói Thạch Tân	Xã Tam Thăng, tp Tam Kỳ	không	Có		không	không		Không có	Không có	Không phát sinh nước thải, chất thải
3	Sản xuất nước mắm Tam Áp	Xã Tam Thanh, tp Tam Kỳ	không	Có		Các cơ sở sản xuất tự thu gom và xử lý chất thải đảm bảo	không		Không có	Không có	
4	Rèn Hồng Lư	Phường Hoà Hương	không	Có		Các cơ sở sản xuất tự thực hiện các biện pháp BVMT tại chỗ đảm bảo	không		Không có	Không có	Không phát sinh nước thải

Bảng 3. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhà máy dệt, may, nhuộm và phụ liệu dệt may.	Công ty TNHH MTV Panko Tam Thăng	84/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2016	3903,2	không	78170	không	477,93	3.245,75	8.290	
2	Nhà máy sợi, dệt, vải, nhuộm	Công ty TNHH MTV Ducksan Vina	2116/QĐ-UBND ngày 10/7/2018	1507,4	không	78170	không	44,436	441,0	12.910	
3	Nhà máy sản xuất	Công ty TNHH Jay Jay	2553/QĐ-UBND ngày 09/8/2019	411,2	không	48000	không	-		-	

	dệt,	Vina									
4	Giết mổ gia súc	Lò giết mổ gia súc tập trung phường Trường Xuân			không	không	không	-	-	-	Hiện đã thực hiện đầu nối nước thải vào HT XLNT tập trường CCN Trường Xuân

PHỤ LỤC II.

QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ PHẾ LIỆU

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2022)

Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên	Địa chỉ	Giấy phép môi trường	Công nghệ xử lý chính	Công suất (tấn/ngày)	Tình trạng hoạt động	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Không có						

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường	Công nghệ xử lý chính	Công suất (tấn/ ngày)	Phạm vi tiếp nhận	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Không có						

Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Không có					

Bảng 4. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Không có					

Bảng 5. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Toàn thành phố						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	66.680,80	66.680,80	100% chôn lấp	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	60.083,86	60.083,86	100% chôn lấp	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	6.596,94	6.596,94	100% chôn lấp	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	2.891,24	2.891,24	100% chôn lấp	
3	Chất thải nguy hại	-	12.879,00	12.879,00		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	277.687,90 ^(*)	277.687,90	100% đốt	
Phường Tân Thạnh						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	7.821,17	7.821,17	100% chôn lấp	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	7.821,17	7.821,17	100% chôn lấp	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-		
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	100% chôn lấp	
3	Chất thải nguy hại	-	1.452,0	1.452,0		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	37.883,50	37.883,50		
Xã Tam Thẳng						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	1.570,72	1.570,72	100% chôn lấp	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	-	-		
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	1.570,72	1.570,72	100% chôn lấp	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	2.102,39	2.102,39		
3	Chất thải nguy hại	-	1.244,0	1.244,0		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	285,50	285,50	100% đốt	
Phường An Mỹ						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	7.677,18	7.677,18	100% chôn lấp	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	7.677,18	7.677,18	100% chôn lấp	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-		
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-		
3	Chất thải nguy hại	-	4.748,0	4.748,0		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	146.157,50	46.157,50	100% đốt	
Phường An Sơn						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	7.603,09	7.603,09	100% chôn lấp	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	7.603,09	7.603,09	100% chôn lấp	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-		
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-		
3	Chất thải nguy hại	-	714,5	714,5		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	6.572,00	6.572,00	100% đốt	

Phường An Xuân					
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	7.676,59	7.676,59	100% chôn lấp
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	7.676,59	7.676,59	100% chôn lấp
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	91,65	91,65	
3	Chất thải nguy hại	-	107,0	107,0	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	4.385,50	4.385,50	100% đốt
Phường Hoà Hương					
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	7.359,01	7.359,01	100% chôn lấp
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	7.359,01	7.359,01	100% chôn lấp
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	175,5	175,5	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	221,00	221,00	100% đốt
Xã Tam Phú					
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	1.463,37	1.463,37	100% chôn lấp
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	-	-	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	1.463,37	1.463,37	100% chôn lấp
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	197,0	197,0	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	253,00	253,00	100% đốt
Xã Tam Ngọc					
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	1.688,37	1.688,37	100% chôn lấp
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	-	-	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	1.688,37	1.688,37	100% chôn lấp
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	102,0	102,0	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	232,00	232,00	100% đốt
Phường Phước Hoà					
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	8.565,27	8.565,27	100% chôn lấp
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	8.565,27	8.565,27	100% chôn lấp
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	761,00	761,00	100% đốt
Phường Hoà Thuận					
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	7.473,89	7.473,89	100% chôn lấp
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	7.473,89	7.473,89	100% chôn lấp
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	667,20	667,20	

3	Chất thải nguy hại	-	2.520,0	2.520,0		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	20.189,50	20.189,50	100% đốt	
Phường An Phú						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	2.585,86	2.585,86	100% chôn lấp	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	2.585,86	2.585,86	100% chôn lấp	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-		
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-		
3	Chất thải nguy hại	-	50,0	50,0		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	9.057,40	9.057,40	100% đốt	
Xã Tam Thanh						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	1.874,48	1.874,48	100% chôn lấp	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	-	-	100% chôn lấp	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	1.874,48	1.874,48		
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-		
3	Chất thải nguy hại	-	43,0	43,0		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	201,50	201,50	100% đốt	
Phường Trường Xuân						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	-	3.321,80	3.321,80	100% chôn lấp	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	-	3.321,80	3.321,80	100% chôn lấp	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	-	-	-		
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	30,00	30,00		
3	Chất thải nguy hại	-	1.526,0	1.526,0		
4	Chất thải y tế nguy hại	-	1.266,50	1.266,50	100% đốt	

Ghi chú: Dấu (): Tổng khối lượng chất thải y tế nguy hại trên địa bàn thành phố bao gồm khối lượng chất thải y tế phát sinh từ hoạt động của các cơ sở y tế và từ các khu cách ly tập trung phòng chống dịch COVID - 19.*

PHỤ LỤC III.

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2022)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)
Toàn thành phố	16.885	2.414,3	16.885
Phường Tân Thành	1.816,2	454,1	1.816,2
Phường Phước Hòa	669,9	167,5	669,9
Phường An Mỹ	2.182,4	545,6	2.182,4
Phường Hòa Hương	1.353,8	338,4	1.353,8
Phường An Xuân	1.556,9	389,2	1.556,9
Phường An Sơn	2.078,3	519,6	2.078,3
Phường Trường Xuân	1.275,3	-	1.275,3
Phường An Phú	1.487,4	-	1.487,4
Phường Hòa Thuận	1.709,3	-	1.709,3
Xã Tam Thanh	487,8	-	487,8
Xã Tam Thăng	755,9	-	755,9
Xã Tam Phú	831,1	-	831,1
Xã Tam Ngọc	681,0	-	681,0

PHỤ LỤC IV.

CÔNG TÁC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2022)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
Toàn thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn thành phố	-
0	-

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn thành phố	-
0	-

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
Toàn thành phố	-
0	-

PHỤ LỤC V.

HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG ĐÃ PHÊ DUYỆT/CẤP TRONG NĂM (Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2022)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cấp giấy phép môi trường Bệnh viện tâm thần Quảng Nam	Khám chữa bệnh	Phường An Phú, thành phố Tam Kỳ	Số 212/GP-UBND ngày 28/11/2022	UBND thành phố Tam Kỳ	28/11/2022	
2	Cấp giấy phép môi trường Phòng phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm	Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hoá	Phường An Sơn, tp Tam Kỳ	92/GPMT-UBND ngày 27/5/2022	UBND thành phố Tam Kỳ	27/5/2022	
3	Cấp giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất đèn Led trang trí, đèn tiết kiệm năng lượng.	sản xuất đèn Led trang trí, đèn tiết kiệm năng lượng.	KCN Thuận Yên, phường Hoà Thuận, tp Tam Kỳ	200/GPMT-UBND ngày 08/11/2022	UBND thành phố Tam Kỳ	08/11/2022	

PHỤ LỤC VI.

KẾT QUẢ THANH, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG NĂM (Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2022)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn thành phố	0 cơ sở				

PHỤ LỤC VII.
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ TAM KỲ NĂM 2022

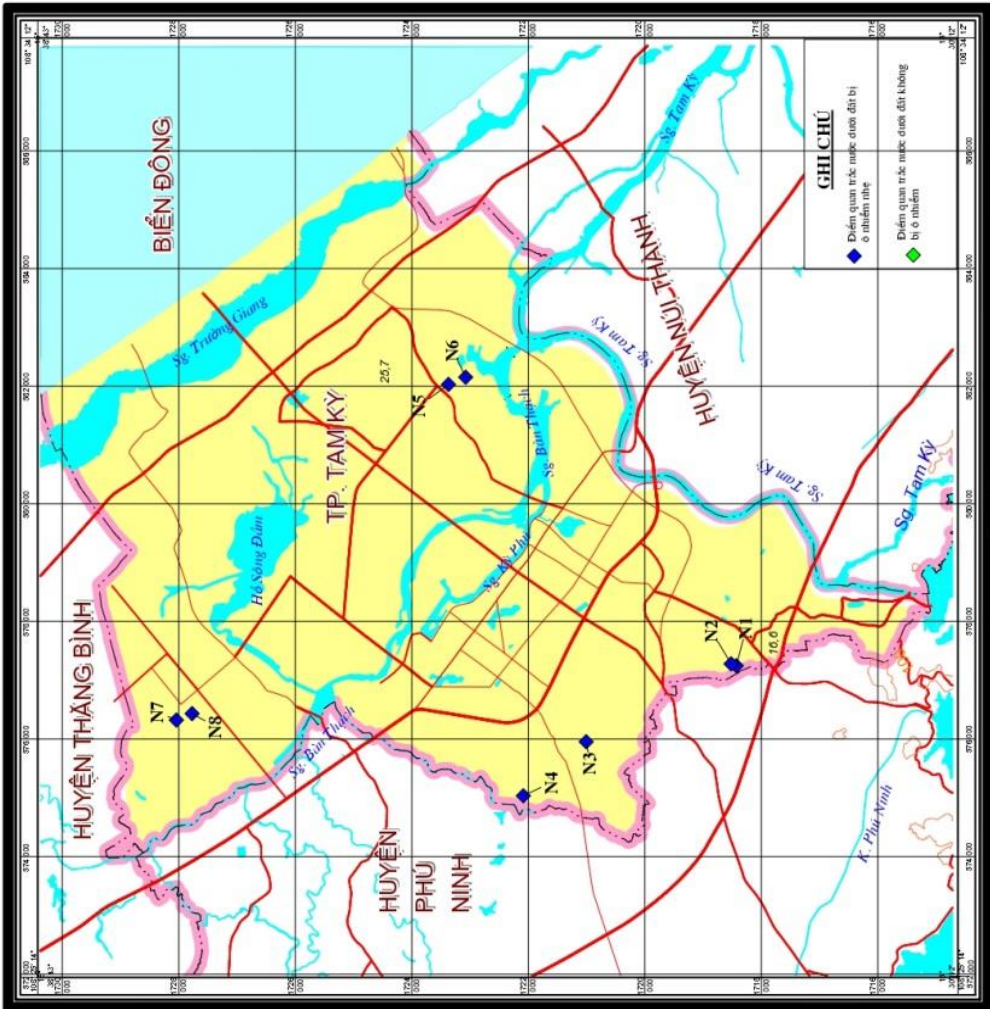
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2022)

**BẢN ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÀNH PHỐ TAM KỲ NĂM 2022**

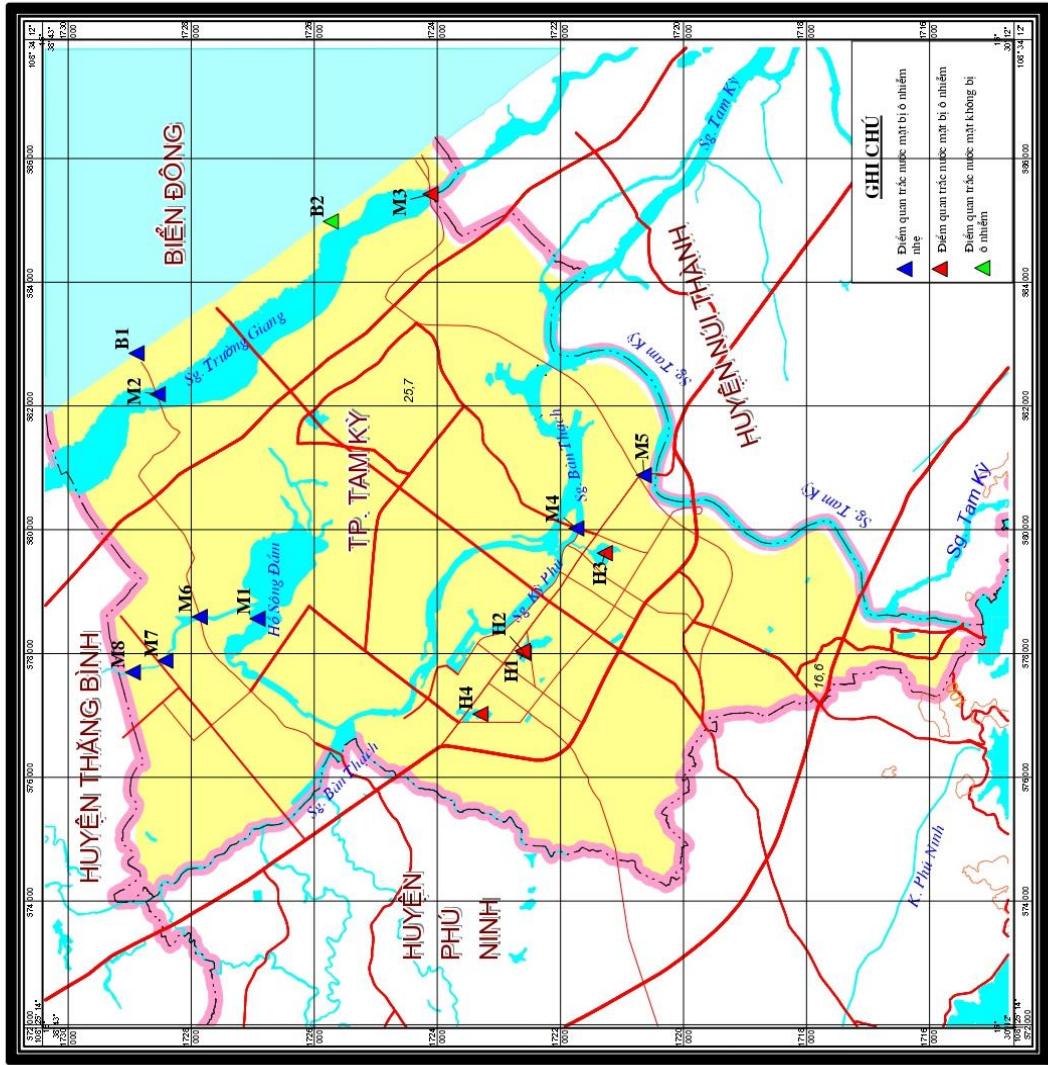
THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Ký hiệu	Tên điểm quan trắc	Mục đích phân loại	Thông số vượt QCVN	Số mẫu và năm 2021
1	N1	Môi trường nước dưới đất Phía Đông Nam nghĩa trang Tam Kỳ	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T6, T12), Coliform (T6, T12),	Không có biến động
2	N2	Phía Đông nghĩa trang Tam Kỳ	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T6, T12),	Thang nhẹ
3	N3	Phía Đông KCN Thuận Yên	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T12),	-
4	N4	Khu vực bãi rác Tam Đán	Ô nhiễm nhẹ	Coliform, Amoni (T12),	-
5	N5	Khu phố Phú Sơn - P. An Phú	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T6, T12),	-
6	N6	Khu phố Phú Sơn - P. An Phú	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T6, T12),	-
7	N7	Khu vực gần KCN Tam Thăng	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T9, T12),	Không có biến động
8	N8	Khu vực gần KCN Tam Thăng	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T9, T12),	Không có biến động

Ghi chú: Dấu "-": không có điểm quan trắc môi trường nước năm 2022



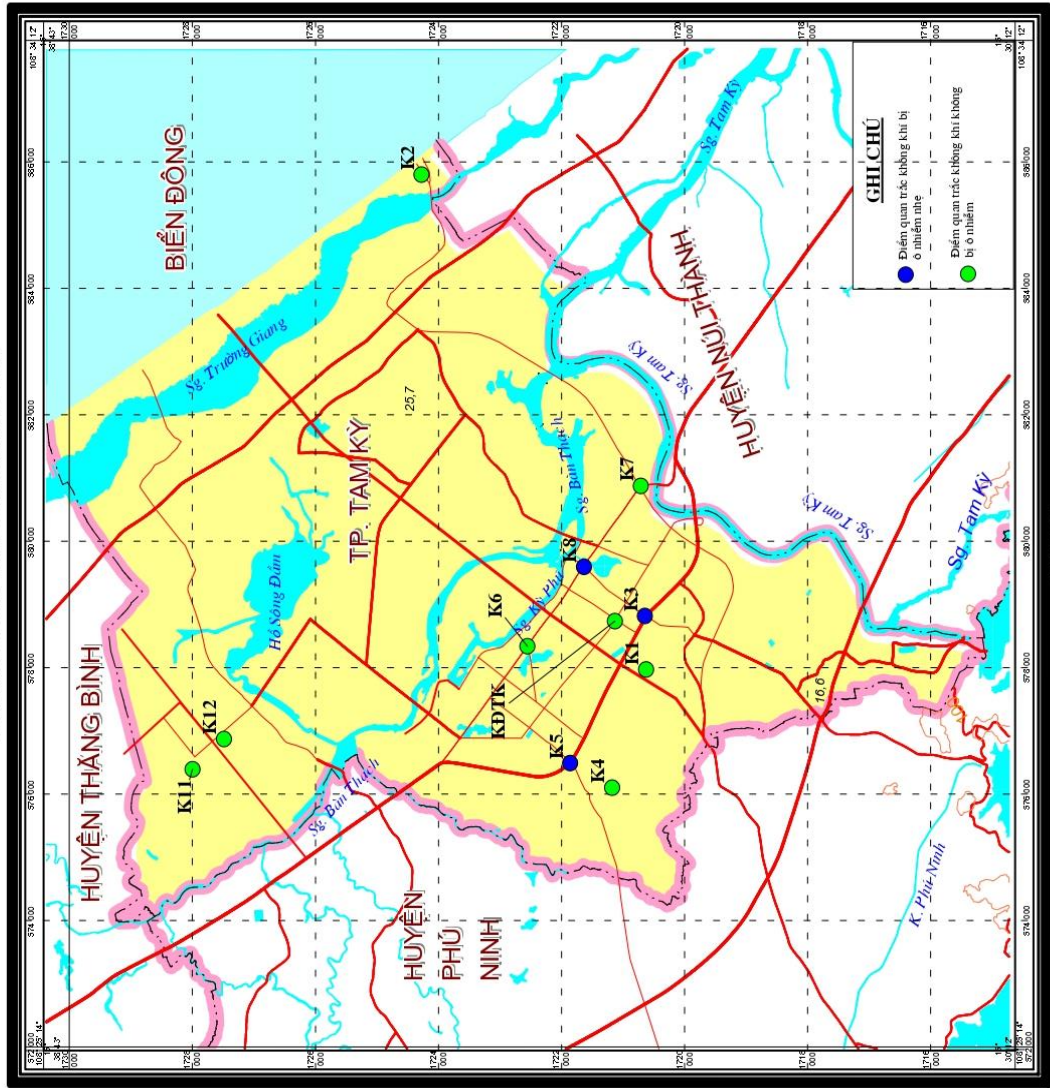
**BẢN ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT
THÀNH PHỐ TAM KỲ NĂM 2022**



THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

STT	Ký hiệu	Tên điểm quan trắc	Mức độ ô nhiễm	Thông số vượt QCVN	So sánh với năm 2021
1	M1	Môi trường nước mặt Khu vực gần hồ Sông Đám	Ô nhiễm nhẹ	TSS, BOD5, COD (T6); Fe (T6, T9, T12).	Giảm đáng kể
2	M2	Sg. Trông Giang tại cầu Tỉnh Thủy	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T9).	Biến động nhẹ
3	M3	Sg. Trông Giang tại cầu Tam Thành	Ô nhiễm	TSS (T9); BOD5, COD, Coliform (T9, T12).	Tăng đáng kể
4	M4	Sg. Bàn Thạch tại cầu Kỳ Phú 1	Ô nhiễm nhẹ	BOD5, COD (T6); Fe (T12); Coliform (T6, T9).	Không có biến động
5	M5	Sg. Tam Kỳ tại cầu Tam Kỳ cũ	Ô nhiễm nhẹ	Coliform (T9, T12).	Không có biến động
6	H1	Hồ Nguyễn Du - phường Tân Thành	Ô nhiễm	BOD5, COD (T6, T12); Amoni (T6, T9, T12); Coliform (T9, T12).	Biến động (tăng/giảm) đáng kể
7	H2	Hồ Nguyễn Du - phường An Mỹ	Ô nhiễm	TSS, Amoni (T6, T12); BOD5, COD (T6, T9, T12); Coliform (T6, T9).	Biến động (tăng/giảm) đáng kể
8	H3	Hồ Duy Tân	Ô nhiễm	BOD5, COD (T6); Amoni (T12); Coliform (T9, T12).	Biến động (tăng/giảm) nhẹ
9	H4	Hồ Ngã ba	Ô nhiễm	BOD5, COD (T12); Amoni, Coliform (T9, T12).	Biến động (tăng/giảm) nhẹ
10	B1	Nước biển ven bờ tại bãi tắm Tỉnh Thủy	Ô nhiễm nhẹ	Fe (T12).	Không có biến động
11	B2	Nước biển ven bờ tại bãi biển Trung Thành	Không ô nhiễm		Không có biến động
12	M6	Nước mặt khe Bà La	Ô nhiễm nhẹ	BOD5, COD (T9); Amoni (T6), Coliform (T6, T9).	Giảm nhẹ
13	M7	Mương Tân Thái hạ lưu điểm xả thải KCN Tam Thành	Ô nhiễm nhẹ	BOD5, COD (T9); Coliform (T6, T9).	Biến động (tăng/giảm) nhẹ
14	M8	Mương Tân Thái thượng lưu điểm xả thải KCN Tam Thành	Ô nhiễm nhẹ	Fe (T12).	Tăng nhẹ

**BẢN ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
THÀNH PHỐ TAM KỲ NĂM 2022**



THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

STT	Ký hiệu	Tên điểm quan trắc	Mức độ ô nhiễm	Thông số vượt QCVN	Số suất với năm 2021
1	Mô tả trường không khí				
1	K3	Nút giao Nguyễn Hoàng - Trần Cao Vân	Ô nhiễm nhẹ	Tiếng ồn (T0, T12).	Không có biến động
2	K5	Nút giao Nguyễn Hoàng - Trần Phú	Ô nhiễm nhẹ	Tiếng ồn (T0, T12).	Không có biến động
3	K7	Nút giao Phan Châu Trinh - Thanh Hóa	Không ô nhiễm		Có cải thiện
4	K10	Nút giao Hùng Vương - Huyện Thích Khang	Không ô nhiễm		
5	K6	Nút giao Nguyễn Du - Phan Bội Châu - Phan Châu Trinh	Không ô nhiễm		Không có biến động
6	K8	Ngã tư Nam Ngãi	Ô nhiễm nhẹ	Tiếng ồn (T0, T12).	Không có biến động
7	K9	Điểm cuối hướng gió, gần bãi tắm biển Tam Thanh	Không ô nhiễm		
8	K11	Cuối hướng gió CCN Trương Xuân	Không ô nhiễm		Không có biến động
9	K4	Cuối hướng gió KCN Thuận Yên	Không ô nhiễm		Không có biến động
10	K11	Đầu hướng gió KCN Tam Thăng	Không ô nhiễm		Không có biến động
11	K12	Cuối hướng gió KCN Tam Thăng	Không ô nhiễm		Không có biến động

Chú thích: Dấu "•": không so sánh do điểm quan trắc mới bổ sung năm 2022

PHỤ LỤC VIII
TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ TAM KỲ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2022)

Bảng 1. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả									QCVN 08- MT:2015/BTNMT (cột B1)
			Sông Đầm tại xã Tam Thăng			Sông Trường Giang tại cầu Tỉnh Thủy			Sông Trường Giang tại cầu Tam Thanh			
			Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	
1	pH	-	7,2	7,5	7,6	8,2	8,7	6,9	7,8	7,4	7,1	5,5 – 9
2	DO	mg/l	6,1	5,7	6,2	5,9	6,4	5,9	6,1	6	6,1	≥4
3	TSS	mg/l	32	61	25	9	21	16,2	9,6	80	17,5	50
4	BOD ₅	mg/l	12	18	10,8	3,5	13	12,4	4,2	30	16	15
5	COD	mg/l	23,2	35,2	21,6	7,2	25,6	24	8,8	137	30,4	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	0,027	0,052	0,089	0,024	0,012	0,066	0,451	0,015	0,05	0,9
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	0,105	0,097	0,054	<0,050	0,091	0,081	0,196	0,098	0,202	10
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/l	0,022	0,048	0,048	0,058	0,077	0,061	0,16	(<0,010)	0,051	0,3
9	Clorua (Cl)	mg/l	25,5	44,7	26,7	3200	3400	341	1700	4000	518	350
10	Xianua (CN)	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,05
11	Hg	mg/l				<0,0003	<0,0003	0,0003	<0,0003	0,0004	0,0004	0,001
12	As	mg/l				0,0014	0,0022	0,0016	0,0016	<0,0005	0,0014	0,05
13	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,04
14	Zn	mg/l				<0,020	<0,020	<0,020	<0,020	<0,020	<0,020	1,5
15	Fe	mg/l	2,29	1,59	1,88	0,18	0,148	0,347	0,102	0,129	0,355	1,5
16	Chất HDBM	mg/l	0,037	0,033	0,02	0,074	0,057	0,053	0,059	0,041	0,02	0,4
17	Tổng dầu mỡ	mg/l	<0,3	0,6	0,4	<0,3	0,4	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1
18	Coliform	MPN/100ml	4300	2400	4300	2400	24000	430	2400	9300	9300	7.500

Bảng 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt (tt)

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả						QCVN 08- MT:2015/BTNMT (cột B1)
			Sông Bàn Thạch tại cầu Kỳ Phú 1			Sông Tam Kỳ tại cầu Tam Kỳ cũ			
			Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	
1	pH	-	6,9	6,9	6,5	7	6,7	6,9	5,5 – 9
2	DO	mg/l	5,7	5,7	6,2	6	6	6,1	≥4
3	TSS	mg/l	39	18	26	13,5	23	10,2	50
4	BOD ₅	mg/l	18,3	11	11,5	4	13,5	4,5	15
5	COD	mg/l	33,6	21,6	21,6	8	26,4	8,8	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	0,2	0,197	0,425	0,066	0,104	0,109	0,9
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	0,231	0,445	0,505	0,22	0,132	0,473	10
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/l	0,037	0,041	0,037	0,021	0,02	0,014	0,3
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	149	18,4	20,2	567	59,6	7,67	350
10	Xianua (CN ⁻)	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,05
11	Hg	mg/l	<0,0003	0,0004	<0,0003	<0,0003	0,0005	<0,0003	0,001
12	As	mg/l	0,0009	0,0005	0,0007	0,0007	<0,0005	<0,0005	0,05
13	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,04
14	Zn	mg/l	<0,020	<0,020	<0,020	<0,020	<0,020	<0,020	1,5
15	Fe	mg/l	1,36	0,852	1,56	0,545	0,167	0,205	1,5
16	Chất HDBM	mg/l	0,066	0,045	0,02	0,052	0,034	0,052	0,4
17	Tổng dầu mỡ	mg/l	<0,3	0,9	0,4	<0,3	<0,3	<0,3	1
18	Coliform	MPN/100ml	24000	9300	4300	2400	9300	9300	7.500

Bảng 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các hồ điều hoà

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả												QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1)
			Hồ điều hòa Nguyễn Du – phường Tân Thạnh			Hồ điều hòa Nguyễn Du – phường An Mỹ			Hồ điều hòa Duy Tân			Hồ Ngã ba			
			Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	
1	pH	-	7,2	6,9	7,8	9,3	6,8	10,3	8,9	6,7	7,7	7,1	6,4	7,8	5,5 – 9
2	DO	mg/l	6,4	6,5	6	7,5	6,8	5,7	6,6	6	6,1	6	5,8	5,9	≥4
3	TSS	mg/l	33	21	38	130	40	68	36	28	20	26	26	24,2	50
4	BOD ₅	mg/l	28,6	13	55,7	52	40,5	78	16	14,2	11,3	10,5	14	16	15
5	COD	mg/l	52,8	24,8	101	92	76,2	140	30,4	27,2	21,6	19,2	26,4	30,4	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	1,97	2,36	2,22	1,4	0,715	1,33	0,135	0,812	1,29	0,259	1,03	2,1	0,9
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	0,256	0,257	0,333	0,659	1,27	0,881	0,241	0,334	0,407	0,301	0,276	0,696	10
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/l	0,112	0,143	0,027	0,481	0,72	0,052	0,064	0,13	0,057	0,07	0,041	0,018	0,3
9	Chất HDBM	mg/l	0,052	0,04	0,063	0,098	0,043	0,119	0,049	0,4	2400	0,046	0,029	0,068	0,4
10	Tổng dầu mỡ	mg/l	0,7	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8	0,032	0,4	24000	0,4	0,4	0,4	1
11	Coliform	MPN/100ml	2400	24000	24000	24000	24000	(<3)	2400	24000	240000	930	24000	93000	7.500

Bảng 4. Kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả								QCVN 09- MT:2015/BTNMT
			N1		N2		N3		N4		
			Tháng 6	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 12	
1	pH	-	5,5	6,1	5,2	5,6	5,3	5,8	6,3	6,3	5,5-8,5
2	TDS	mg/l	45,8	29,0	48,8	25,8	90,8	57,2	183	214	1500
3	Độ cứng	mg/l	20,0	14,4	30,0	7,0	46,0	15,0	140	146	500
4	Chỉ số pemanganat	mg/l	1,76	1,12	1,44	1,28	1,92	1,28	1,28	1,12	4
5	Clorua	mg/l	14,9	9,94	11,3	11,4	22,7	22,7	25,5	28,1	250
6	Florua	mg/l	0,076	0,053	<0,050	<0,050	0,114	0,078	0,307	0,355	1
7	Nitrat	mg/l	1,60	0,944	0,957	0,889	<0,050	0,067	3,44	4,10	15
8	Sunphat	mg/l	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	11,5	24,9	400
9	Amoni	mg/l	<0,010	<0,010	<0,010	<0,010	0,019	0,012	0,319	1,07	1
10	Nitrit	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,006	0,051	1
11	Fe	mg/l	<0,003	<0,003	0,035	<0,003	1,09	1,13	<0,030	0,076	5
12	Mn	mg/l	0,031	<0,020	<0,020	<0,020	0,077	0,062	0,161	0,156	0,5
13	As	mg/l	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,0005	<0,0005	0,0005	0,05
14	E.Coli	MPN/100ml	<3	<3	<3	23	<3	<3	<3	<3	
15	Coliform	MPN/100ml	240	240	23	240	<3	15	<3	240	3

Bảng 5. Kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm (tt)

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả				QCVN 09- MT:2015/BTNMT
			N5		N6		
			Tháng 6	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 12	
1	pH	-	5,0	5,7	6,3	5,5	5,5-8,5
2	TDS	mg/l	73,0	79,8	1.800	277	1500
3	Độ cứng	mg/l	8,0	5,0	110	36,0	500
4	Chi số pemanganat	mg/l	0,96	1,12	1,44	1,28	4
5	Clorua	mg/l	39,0	37,6	752	114	250
6	Florua	mg/l	<0,050	0,084	0,191	0,062	1
7	Nitrat	mg/l	2,45	2,31	0,050	0,962	15
8	Sunphat	mg/l	<3,0	<3,0	68,0	33,2	400
9	Amoni	mg/l	<0,010	<0,010	0,030	0,020	1
10	Nitrit	mg/l	<0,003	0,005	<0,003	<0,003	1
11	Fe	mg/l	0,056	<0,030	0,30	0,094	5
12	Mn	mg/l	0,100	0,088	0,161	0,039	0,5
13	As	mg/l	<0,0005	<0,0005	0,0028	0,0005	0,05
14	E.Coli	MPN/100ml	<3	<3	<3	<3	
15	Coliform	MPN/100ml	93	93	23	23	3

Bảng 6. Kết quả phân tích chất lượng không khí

Thông số	ĐVT	Kết quả									QCVN 05:2013/BT NMT
		K6			K8			K10			
		Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	
Nhiệt độ	°C	32,4	28,9	30,2	33,5	29,1	31,2	33,8	29,5	31,2	-
Độ ẩm	%	59,8	91,5	69,7	58,1	76,2	65,8	57,4	90,6	67,5	-
Vận tốc gió	m/s	0,8 - 1,4	0,2 - 0,6	0,4 - 1,4	0,7 - 1,0	<0,2	<0,2	0,9 - 1,5	0,3 - 1,0	0,4 - 1,2	-
Hướng gió	-	Tây Nam	Đông Bắc	Đông Bắc	Tây Nam	Lặng gió	Lặng gió	Tây Nam	Đông Bắc	Đông Bắc	-
Tiếng ồn	dBA	67,4	64,7	68,8	71,2	68,6	73,2	64,7	65,3	68,9	70^(*)
Bụi (TSP)	µg/m ³	(<20)	<20	<20	<20	80	<20	<20	<20	<20	300
CO	µg/m ³	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	30.000
NO ₂	µg/m ³	8	6	5	4	13	7	8	6	4	200
SO ₂	µg/m ³	11	7	<5	10	11	<5	12	7	6	350

Bảng 7. Kết quả phân tích chất lượng không khí (tt)

Thông số	ĐVT	Kết quả									QCVN 05:2013/BT NMT
		K3			K5			K7			
		Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	
Nhiệt độ	⁰ C	34	29,5	32,1	33,6	30,1	31,7	33,4	28,9	29,1	-
Độ ẩm	%	56,4	89,7	61,3	58,7	79,5	64,2	59,4	78,2	70,2	-
Vận tốc gió	m/s	0,9 – 1,5	0,2 – 0,8	0,3 – 0,8	Tây Nam	Tây nam	Lặng gió	0,4 – 1,2	<0,2	<0,2	-
Hướng gió	-	Tây Nam	Đông Bắc	Đông Bắc	0,8 – 1,0	0,4 – 1,2	<0,2	Tây Nam	Lặng gió	Lặng gió	-
Tiếng ồn	dBA	78,7	65,8	72,5	73,8	66,8	72,8	69,7	69,8	69,5	70^(*)
Bụi (TSP)	µg/m ³	30	<20	30	<20	110	110	<20	100	30	300
CO	µg/m ³	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	2000	2700	30.000
NO ₂	µg/m ³	10	8	8	16	16	7	20	13	7	200
SO ₂	µg/m ³	12	10	<5	20	12	<5	20	11	5	350

Bảng 8. Kết quả phân tích chất lượng không khí (tt)

Thông số	ĐVT	Kết quả						QCVN 05:2013/BTNMT
		K1			K4			
		Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	
Nhiệt độ	⁰ C	30,7	29,7	32,3	32,8	29,6	31,8	-
Độ ẩm	%	65,4	92,1	66,3	61,7	77	65,8	-
Vận tốc gió	m/s	<0,2	0,3 – 1,8	0,2 – 1,4	<0,2	0,3 – 0,8	0,6 – 1,4	-
Hướng gió	-	Lặng gió	Đông Bắc	Đông Bắc	Lặng gió	Đông Bắc	Đông Bắc	-
Tiếng ồn	dBA	65,7	64,5	67,8	67,4	66,8	67,5	70^(*)
Bụi (TSP)	µg/m ³	30	<20	<20	<20	20	30	300
CO	µg/m ³	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	<2.000	30.000
NO ₂	µg/m ³	29	6	5	20	14	5	200
SO ₂	µg/m ³	22	7	5	19	10	<5	350

Bảng 9. Kết quả phân tích chất lượng nước biển

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả				QCVN 10- MT:2015/BTNMT
			B1		B2		
			Tháng 6	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 12	
1	pH	-	7,8	7,9	8,1	8,0	6,5-8,5
2	TSS	mg/l	6,0	25,0	5,0	12,0	50
3	Amoni	mg/l	0,055	0,035	0,086	0,024	0,5
4	Photphat	mg/l	0,012	<0,010	0,015	<0,010	0,3
5	Cd	mg/l	<0,0004	<0,0004	<0,0004	<0,0004	0,005
6	Pb	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,05
7	Cr	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,2
8	Hg	mg/l	<0,0003	0,0003	<0,0003	<0,0003	0,002
9	Fe	mg/l	0,060	0,816	<0,030	0,260	0,5
10	Mn	mg/l	<0,020	0,044	<0,020	<0,020	0,5
11	As	mg/l	0,0014	0,0027	0,0012	0,0018	0,04
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	0,5
13	Coliform	MPN/100ml	240	23	240	240	1.000